

THẠC SĨ ĐỒNG THỊ VĂN HỒNG

KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG CĐ NGHỀ CƠ ĐIỆN HÀ NỘI (Chủ biên)

GIÁO TRÌNH KINH TẾ QUỐC TẾ

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

THẠC SĨ ĐỒNG THỊ VÂN HỒNG
KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CƠ ĐIỆN HÀ NỘI
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ QUỐC TẾ

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ
VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Hà Nội - 2009

Nhóm tác giả:

ThS. Đồng Thị Vân Hồng

CN. Nguyễn Thị Mai

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế quốc tế là một môn khoa học nghiên cứu những vấn đề về phân phối và sử dụng các nguồn lực giữa các quốc gia thông qua trao đổi quốc tế nhằm đạt được sự cân đối cung - cầu về hàng hóa, dịch vụ, vốn... trong nền kinh tế thế giới.

Với mục tiêu trang bị cho học viên những lý luận chung nhất của kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, cán cân thanh toán quốc tế, liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế, thực tế tại doanh nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu về giáo trình giảng dạy học tập, nghiên cứu của học sinh, sinh viên, đồng thời đáp ứng được chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa Kinh tế trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội biên soạn **Giáo trình Kinh tế quốc tế (Dùng cho trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề)**

Cuốn sách gồm 5 chương:

Chương I Những vấn đề chung về kinh tế quốc tế

Chương II Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế

Chương III Đầu tư quốc tế

Chương IV Cán cân thị trường và thị trường tiền tệ quốc tế

Chương V Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế

Nội dung biên soạn theo hình thức tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu liên quan của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và cập nhật những kiến thức mới nhất.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các bạn học sinh, sinh viên cùng đồng đạo bạn đọc để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế

1.1. Khái niệm và vị trí môn học

1.1.1. Khái niệm và vị trí của môn học

Kinh tế quốc tế hay còn gọi là kinh tế học quốc tế (International Economics) nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa nền kinh tế của các nước và các khu vực trên thế giới.

Kinh tế quốc tế là một bộ phận của kinh tế học, nó ra đời do sự phát triển của đời sống xã hội và trở thành một môn khoa học độc lập.

Kinh tế quốc tế là một môn khoa học nghiên cứu những vấn đề về phân phối và sử dụng các nguồn lực, tài nguyên giữa nền kinh tế của các nước, các khu vực thông qua con đường mậu dịch hợp tác với nhau nhằm đạt được hiệu quả cao về sự cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ tiền tệ trong mỗi nước và trên phạm vi thế giới.

Kinh tế quốc tế là môn khoa học cần thiết đối với tất cả những ai nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế nói chung đặc biệt là lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Đối với sinh viên kinh tế cần phải trang bị những kiến thức về cơ sở lý luận và thực tiễn của môn học kinh tế quốc tế giữa các quốc gia đang diễn ra như thế nào? ảnh hưởng của nó đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh ra sao? Từ đó có những giải pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả công tác của mình.

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ của môn học

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế quốc tế chính là nền kinh tế thế giới. Kinh tế quốc tế nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia trong trạng thái động, tức là nghiên cứu sự vận động của hàng hóa, dịch

vụ, các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và thanh toán quốc tế giữa các nước thông qua con đường mậu dịch, đầu tư, chuyển giao công nghệ, liên kết. Việc nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc trên còn cần phải xem xét tới những ảnh hưởng của các mối quan hệ về chính trị, văn hóa, quân sự, ngoại giao. Bởi vì tất cả các mối quan hệ đó nằm trong một chỉnh thể thống nhất có mối liên hệ phụ thuộc tác động lẫn nhau.

Nghiên cứu kinh tế quốc tế cần giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Cung cấp những kiến thức khái quát về một nền kinh tế hiện đại.

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế và những chính sách ảnh hưởng đến nó.

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về sự di chuyển quốc tế các nguồn lực.

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc tế nhằm thấy được sự vận động của thị trường tài chính - tiền tệ giữa các nước.

1.3. Nội dung, phương pháp nghiên cứu môn học

Kinh tế quốc tế nghiên cứu những nội dung cơ bản sau:

Chương I: Những vấn đề chung về kinh tế quốc tế.

Chương II: Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế.

Chương III: Đầu tư quốc tế.

Chương IV: Cán cân thị trường và thị trường tiền tệ quốc tế.

Chương V: Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.

Kinh tế quốc tế sử dụng các phương pháp để nghiên cứu đối tượng của mình như: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp thống kê, phương pháp mô hình hóa...

1.4. Mối quan hệ giữa môn học với các môn học khác

Kinh tế quốc tế là một bộ phận của kinh tế học nên có mối quan hệ khá chặt chẽ với môn khoa học này.

Kinh tế quốc tế dựa vào kiến thức của kinh tế học (bao gồm kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô) để phân tích các mối quan hệ kinh tế giữa các nước về việc trao đổi mậu dịch, chuyển giao công nghệ, đầu tư, trao đổi tiền tệ, cân cân thanh toán quốc tế... kinh tế quốc tế còn liên quan đến nhiều môn khoa học khác như: lịch sử các học thuyết kinh tế, kinh tế phát triển...

2. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới

2.1. Khái niệm về kinh tế thế giới

Nền kinh tế thế giới là tổng thể nền kinh tế của tất cả các quốc gia trên trái đất có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại lẫn nhau thông qua sự phân công lao động quốc tế cùng với các quan hệ kinh tế quốc tế của chúng. Sự phát triển của nền kinh tế thế giới phụ thuộc trước hết vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của phân công lao động quốc tế và của việc phát triển quan hệ kinh tế quốc tế. Ngày nay, nền kinh tế thế giới là một thực thể kinh tế đặc thù, duy nhất, có cơ cấu nhiều tầng nấc, nhiều cấp độ quan hệ với những phạm vi hoạt động khác nhau. Các bộ phận cấu thành nên nền kinh tế thế giới tác động qua lại, nhiều chiều trong sự vận động không ngừng cả về mặt lượng lẫn mặt chất. Nền kinh tế thế giới theo cách tiếp cận hệ thống bao gồm hai bộ phận cơ bản sau đây:

Bộ phận thứ nhất là các chủ thể kinh tế quốc tế: là những tổ chức, cá nhân đại diện trong nền kinh tế thế giới và là nơi phát sinh ra các quan hệ kinh tế quốc tế. Sự tách biệt về sở hữu và địa vị pháp lý trong các quan hệ kinh tế quốc tế là cơ sở hình thành các chủ thể kinh tế quốc tế độc lập. Các chủ thể kinh tế quốc tế tác động qua lại lẫn nhau làm xuất hiện các mối quan hệ về kinh tế quốc tế. Các chủ thể kinh tế quốc tế bao gồm các thực thể kinh tế với các cấp độ khác nhau:

- Nền kinh tế của các quốc gia độc lập trên thế giới (kể cả các vùng lãnh thổ) - quan hệ giữa các chủ thể này được thực

hiện thông qua việc ký kết các hiệp định (kinh tế, văn hóa, KH công nghệ...).

- Các chủ thể kinh tế ở cấp độ thấp hơn cấp độ quốc gia: đó là các công ty, xí nghiệp, tập đoàn kinh doanh của các nước. VD: Vinaconex, Toyota (Nhật bản), Samsung (Hàn Quốc), Vinatex (Việt Nam)...

- Các chủ thể kinh tế ở cấp độ quốc tế như: các tổ chức quốc tế như: Liên Hợp quốc, Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF...; các Liên kết khu vực như: liên minh châu Âu (EU), ASEAN...; các hiệp hội ngành hàng như: Hiệp hội chè, cà phê...

- Ngoài ra còn có một loại chủ thể đặc biệt đó là: các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia, công ty siêu quốc gia.

Bộ phận thứ hai là khách thể của nền kinh tế thế giới: Đây chính là các quan hệ kinh tế quốc tế, là bộ phận cốt lõi của nền kinh tế thế giới, được hình thành do sự tác động qua lại của các chủ thể kinh tế quốc tế. Quan hệ kinh tế quốc tế ra đời trên cơ sở phát triển các hoạt động thương mại quốc tế, hoạt động đầu tư quốc tế, hoạt động xuất và nhập khẩu sức lao động, các hoạt động dịch vụ quốc tế, hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động tài chính và tín dụng quốc tế... Nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng phong phú và đa dạng, nó có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất, nó diễn ra ở mọi doanh nghiệp, mọi địa phương, mọi ngành kinh tế quốc dân.

Căn cứ vào đối tượng vận động, các quan hệ kinh tế quốc tế bao gồm:

- Quan hệ kinh tế quốc tế về trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nó hình thành nên hoạt động xuất nhập khẩu (thương mại quốc tế).

- Quan hệ kinh tế quốc tế về di chuyển vốn đầu tư (XNK vốn đầu tư)

- Quan hệ kinh tế quốc tế về di chuyển sức lao động (XNK sức lao động).

- Quan hệ kinh tế quốc tế về trao đổi khoa học - công nghệ.
- Quan hệ kinh tế quốc tế về di chuyển các phương tiện tiền tệ.

2.2. Xu thế quốc tế hóa nền kinh tế thế giới

Quá trình quốc tế hóa diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế thế giới: trong sản xuất, thương mại, đầu tư... cả văn hóa và lối sống. Thông qua các hoạt động trên các nước xích gần lại với nhau hơn, gắn bó hơn, làm cho nền kinh tế thế giới trở thành một chỉnh thể thống nhất. Sự biến động ở bất cứ một nước nào đó sẽ tất yếu dẫn đến sự biến động của các quốc gia khác.

VD: Cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ (2008) làm ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Đặc điểm này đặt ra một yêu cầu tất yếu là, mỗi quốc gia phải mở cửa thị trường ra thị trường thế giới và chủ động tham gia vào phân công lao động quốc tế, tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực để có một khuôn khổ phù hợp cho sự phát triển.

Bên cạnh quá trình quốc tế hóa diễn ra trên phạm vi toàn cầu, còn ở phạm vi các khu vực như: Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)...

Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới có xu hướng tăng chậm và không đồng đều nhau giữa các nước và các khu vực.

2.3. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới có xu hướng tăng chậm và không đồng đều giữa các nước và các khu vực

Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia, giữa các nhóm nước và giữa các thời kỳ. Sau những năm trì trệ đầu thập kỷ 90,

kinh tế thế giới tăng trưởng khá cao trong hai năm 1995 - 1996 (3,8%) song lại bị suy giảm nhẹ vào năm 1997 (3,5%) và tiếp tục tăng không đều ở những năm tiếp theo. Nền kinh tế các nước công nghiệp phát triển trong nhóm G7 được phục hồi. Riêng kinh tế Nhật Bản đang đứng trước những vấn đề nan giải, và đòi hỏi phải có những cải cách đáng kể nếu như nó muốn trở lại tăng trưởng với tốc độ cao. Kinh tế các nước đang phát triển, đặc biệt các nước mới công nghiệp hóa (NICs) vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao đặc biệt là Trung Quốc vẫn đạt tốc độ rất cao (9%). Riêng các nước ASEAN do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ nên tốc độ tăng trưởng chậm lại, gần đây đã bước sang giai đoạn phục hồi. Kinh tế các nước Mỹ La Tinh cũng đang tiếp tục phục hồi...

Như vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước và nhóm nước diễn ra rất không đều, làm mở rộng hơn nữa hố sâu ngăn cách về sự giàu có và trình độ phát triển giữa các quốc gia.

2.4. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nổi lên đang làm cho trung tâm của nền kinh tế thế giới chuyển dần về khu vực này

Sự phát triển của vòng cung châu Á - Thái Bình Dương với các quốc gia có nền kinh tế hết sức năng động, đạt nhịp độ phát triển cao liên tục qua nhiều năm, đang làm cho trung tâm của nền kinh tế thế giới dịch chuyển dần về khu vực này. Vòng cung châu Á - Thái Bình Dương có khoảng 2 tỷ dân chiếm gần 40% GDP của toàn thế giới với những tài nguyên thiên nhiên phong phú đang chứng tỏ một sự phát triển hết sức mau lẹ, chưa từng có trong tiền lệ. Người ta dự báo rằng, thế kỷ XXI là thế kỷ châu Á - Thái Bình Dương đòi hỏi mỗi quốc gia phải tính đến chiến lược phát triển của mình.

2.5. Một số vấn đề kinh tế toàn cầu ngày càng trở lên gay gắt

Trước hết là tình hình thương mại quốc tế ngày càng phát triển, mở rộng, xu hướng bảo hộ mậu dịch và tự do thương mại trong buôn bán giữa các nước lại có những điểm mới và mâu thuẫn lại tăng lên.

Nợ quốc tế cũng nổi lên, những nước chậm phát triển, kinh tế gặp khó khăn không có khả năng trả nợ.

Vấn đề môi trường là một vấn đề nóng bỏng: kinh tế phát triển kéo theo ô nhiễm môi trường, thảm họa thiên nhiên tăng lên làm ảnh hưởng đến đời sống con người ở nhiều nước.

Vấn đề lương thực hiện nay cũng trở nên căng thẳng, thiên tai tác động xấu đến sản xuất... đòi hỏi các nước phải có sự phối hợp chặt chẽ mới có thể khắc phục.

Vấn đề đói nghèo, dịch bệnh, ma túy...

3. Cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế

3.1. Khái niệm, nội dung của các quan hệ kinh tế quốc tế

Quan hệ kinh tế quốc tế là tổng thể các quan hệ vật chất và tài chính, các quan hệ về kinh tế và khoa học - công nghệ có liên quan đến tất cả các giai đoạn của quá trình tái sản xuất xã hội diễn ra giữa các quốc gia cũng như giữa các quốc gia với các tổ chức kinh tế quốc tế.

Chủ thể của các quan hệ kinh tế quốc tế là các quốc gia cùng với các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân trong các quốc gia đó cũng như các tổ chức kinh tế quốc tế. Các công ty đa quốc gia và công ty xuyên quốc gia là những chủ thể có vị trí quan trọng trong việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế. Phạm vi vận động của các quan hệ kinh tế quốc tế thường vượt ra ngoài biên giới một quốc gia.

Các quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia với các quốc gia khác và các tổ chức kinh tế quốc tế tạo thành lĩnh vực kinh tế đối ngoại của quốc gia đó.

Nội dung của quan hệ kinh tế quốc tế rất rộng và đa dạng, nhưng trước hết phải kể đến các hoạt động chủ yếu sau:

- Thương mại quốc tế: là quan hệ trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế có quốc tịch khác nhau thông qua hoạt động mua bán, lấy tiền tệ làm trung gian trao đổi.

- Đầu tư quốc tế: là một quá trình kinh doanh trong đó, vốn đầu tư được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích sinh lời.

- Hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ, bao gồm việc chuyên môn hóa và hợp tác giữa các tổ chức kinh tế thuộc các quốc gia khác nhau trong việc tổ chức sản xuất một loại sản phẩm nào đó, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu sáng chế, thiết kế, thử nghiệm, trong bồi dưỡng đào tạo cán bộ...

- Các hoạt động dịch vụ quốc tế, bao gồm các hoạt động du lịch, vận tải, thông tin liên lạc, bảo hiểm quốc tế.

3.2. Cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế

Quan hệ kinh tế quốc tế được hình thành từ chế độ chiếm hữu nô lệ, tức là từ khi có nhà nước ra đời. Quá trình phát triển của lịch sử các mối quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng, đa dạng phức tạp trên cơ sở của phân công lao động xã hội.

Chăn nuôi tách khỏi ngành trồng trọt tạo mầm mống cho sự trao đổi, tức là các bộ lạc thực hiện việc trao đổi sản phẩm cho nhau. VD: thịt, sữa đổi lấy lúa, khoai, sắn...

Nghề thủ công tách khỏi nghề nông dẫn đến sự ra đời của ngành công nghiệp làm cho quá trình chuyên môn hóa ngày càng cao và tiền tệ ra đời phục vụ cho yêu cầu trao đổi đó.

Thương nhân tách khỏi nghề sản xuất dẫn đến trao đổi ngày càng mở rộng tạo điều kiện cho thương mại quốc tế ra đời và phát triển.

Qua các chế độ xã hội khác nhau, mỗi quan hệ kinh tế quốc tế được phát triển và thể hiện khác nhau nhưng đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa thì quan hệ hàng hóa phát triển mạnh, mỗi quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng, phức tạp hơn, đa dạng hơn.

Các mối quan hệ kinh tế quốc tế ra đời là một tất yếu khách quan.

Ban đầu là do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên: đất đai, khí hậu... làm cho mỗi quốc gia có lợi thế khác nhau trong việc sản xuất một sản phẩm nào đó.

Lực lượng sản xuất phát triển tạo ra sự phát triển không đều về kinh tế, khoa học - công nghệ dẫn đến sự khác nhau về điều kiện tái sản xuất: vốn, kỹ thuật, bí quyết công nghệ, nguồn nhân lực, trình độ quản lý...

Quá trình phát triển kinh tế tất yếu làm cho phân công lao động quốc tế mở rộng, đời sống xã hội càng phong phú thì người tiêu dùng càng tìm đến các mặt hàng phù hợp với thị hiếu đa dạng và khả năng thanh toán của họ.

VD: Mỹ xuất khẩu ô tô sang Nhật bản, Đức, Anh, pháp và ngược lại. Điều đó chứng tỏ thị yếu tiêu dùng và khả năng thanh toán của người tiêu dùng ở các nước đó khác nhau.

3.3. Tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế

Các quan hệ kinh tế quốc tế có những tính chất sau:

Một là, các mối quan hệ kinh tế quốc tế là sự thỏa thuận, tự nguyện giữa các quốc gia độc lập, giữa các tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân. Các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau vẫn có thể phát triển tốt các mối quan hệ này trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau và thực hiện nguyên tắc hai

bên cùng có lợi. Các quan hệ kinh tế quốc tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau dựa trên hệ thống chính trị quốc tế, nó tác động lẫn nhau và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển.

Hai là, quan hệ kinh tế quốc tế chịu sự điều tiết của các quy luật kinh tế như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... Bởi vậy, muốn phát triển tốt các mối quan hệ kinh tế quốc tế cần phải nắm vững và vận dụng nhuần nhuyễn các quy luật đó.

Ba là, các quan hệ kinh tế quốc tế chịu tác động của các hệ thống quản lý, các chính sách, luật pháp, thể chế của từng quốc gia cũng như các điều ước quốc tế.

Do đó khi tiến hành các hoạt động kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp phải:

- Am hiểu luật pháp của nước mình và nước đối tác.
- Tuân thủ hệ thống luật pháp và chính sách trong nước.
- Tôn trọng và vận dụng phù hợp với yêu cầu của luật pháp và chính sách của các quốc gia có liên quan.

Bốn là, các quan hệ kinh tế quốc tế được vận hành gắn liền với sự trao đổi và chuyển đổi giữa các đồng tiền. Do đó, vấn đề tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế, quản lý ngoại hối là những nội dung quan trọng cần phải quan tâm trong quá trình phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế.

Năm là, các mối quan hệ kinh tế quốc tế luôn tồn tại trong điều kiện không gian và thời gian, mà không gian và thời gian trong các mối quan hệ đó luôn có khoảng cách và thường biến động. Bởi vậy cần phải chú ý đến điều kiện đó trong quá trình tham gia vào phân công lao động quốc tế để có thể đạt được hiệu quả cao nhất.

Trong quan hệ kinh tế quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thường vượt ra ngoài biên giới của một quốc gia, điều này ảnh hưởng

trực tiếp đến thời gian và chi phí vận tải... Do đó, vấn đề này cần được tính toán thận trọng khi tham gia vào phân công lao động quốc tế, tiến hành chuyên môn hóa, hợp tác hóa, đầu tư và thâm nhập thị trường.

4. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại

Kinh tế đối ngoại có vai trò rất quan trọng, là một yếu tố cần thiết để đảm bảo sự phát triển ổn định của nền kinh tế quốc dân. Tất cả các quốc gia đều phát triển kinh tế đối ngoại, nhưng do đặc thù về kinh tế, xã hội nên mỗi nước có những quan điểm phát triển riêng. Nước ta xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì thế phải dựa vào cả lý luận và thực tiễn của Việt Nam.

Để có thể phát triển kinh tế đối ngoại, cần phải có một đường lối riêng dựa trên những quan điểm cơ bản sau:

4.1. Phát triển kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan

Trong nền kinh tế thế giới hiện nay, mỗi chủ thể kinh tế là một đơn vị độc lập, nhưng phụ thuộc nhau về nhiều mặt. Nước nghèo phụ thuộc nước giàu về công nghệ, vốn. Ngược lại nước giàu lại phụ thuộc nước nghèo về nguồn tài nguyên thiên nhiên, về lao động, về thị trường...

VD: Mỹ là một quốc gia giàu có và có những điều kiện vô cùng thuận lợi để phát triển kinh tế song họ vẫn cần đến thế giới bên ngoài. Mỗi ngày Mỹ tiêu thụ khoảng 20 triệu thùng dầu nhưng chỉ sản xuất được 14,15 triệu thùng, số còn lại phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Ngày nay dưới tác động của khoa học - công nghệ, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia còn do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cụ thể: những nước sử dụng được các thành tựu khoa học công nghệ thì sản xuất phát triển nhanh,

khối lượng sản phẩm ngày càng nhiều $\Rightarrow$ cần thị trường bên ngoài để tiêu thụ.

Đối với Việt Nam - là một nước nghèo đang phát triển, nguồn lực bên trong phong phú nhưng thiếu điều kiện để khai thác thì việc mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài để tận dụng nguồn vốn, công nghệ... là hết sức cần thiết.

Xuất phát từ nhận thức này, ngay sau khi đất nước thống nhất, Đảng ta đã xác định: “không ngừng mở rộng sự phân công và hợp tác quốc tế, khoa học, kỹ thuật, đẩy mạnh các hoạt động ngoại thương, đó là những đòi hỏi khách quan của thời đại. Đặc biệt với nước ta, từ sản xuất nhỏ đến sản xuất xã hội chủ nghĩa, việc tăng cường quan hệ phân công hợp tác, tương trợ về kinh tế, kỹ thuật với các nước XHCN anh em và phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác có tầm quan trọng rất lớn.

4.2. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị

Kinh tế và chính trị là hai mặt có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau.

Thông thường thì chính trị, ngoại giao mở đường thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển. Chính trị có thể là tiền đề để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đồng thời kinh tế đối ngoại phát triển lại có tác động tăng cường, củng cố quan hệ chính trị.

Việc xử lý mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị là vấn đề có ý nghĩa quyết định của kinh tế đối ngoại, là vấn đề cốt lõi trong chính sách kinh tế đối ngoại với các nước.

Phương hướng xử lý mối quan hệ này, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã chỉ ra: Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là

đôi tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX còn nhấn mạnh: Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

Trong quá trình giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị cần phải quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược là: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4.3. Xây dựng hệ thống kinh tế mở, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế

Như trên đã nêu, kinh tế đối ngoại có vai trò là chiếc cầu nối giữa nền kinh tế trong nước với thế giới. Vì vậy để phát triển kinh tế đối ngoại, một yêu cầu tất yếu là phải có một hệ thống kinh tế mở.

“Nền kinh tế mở là nền kinh tế có yếu tố nước ngoài”.

Cho đến thời điểm hiện nay, nước ta vẫn chưa ra khỏi tình trạng kém phát triển. Chính vì thế để theo kịp nền kinh tế thị trường việc xây dựng hệ thống kinh tế mở là yêu cầu ngày càng trở nên cấp bách.

Nắm bắt được thực tế đó, Đảng ta đã xác định: khắc phục tính chất tự cung tự cấp, khép kín chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa gắn thị trường trong nước với ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta nêu rõ: tiếp tục chính sách mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển.

Tuy nhiên, việc mở cửa cũng có mặt tiêu cực, tích cực của nó. Để mở cửa thành công đòi hỏi chúng ta phải dự kiến,

đánh giá đầy đủ sâu sắc các mặt tích cực và tiêu cực của chính sách mở cửa.

4.4. Phát huy ý chí tự lực tự cường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Phải phát huy sức mạnh nội lực, tránh phụ thuộc vào ngoại lực sẽ dẫn đến phụ thuộc tiêu vong.

VD: Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Đông Nam Á năm 1997 đã cho thấy điều này. Dù vốn của nước ngoài là hết sức quan trọng song hầu hết các nước phụ thuộc vào nguồn vốn đó, khi xảy ra khủng hoảng đều bị chao đảo, không chỉ trong kinh tế mà còn trong chính trị, xã hội.

Sức mạnh của chúng ta là: tiềm năng về con người Việt Nam (chất - lượng) đó chính là yếu tố quyết định trong phát triển kinh tế, nhất là trong thời đại kinh tế tri thức, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng.

Tuy nhiên, trong thời đại của khoa học - công nghệ, nếu chỉ dựa vào sức mình thì quá trình phát triển sẽ hết sức chậm chạp, khó khăn, tụt hậu... Chính vì thế, một yêu cầu đặt ra là phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại (nguồn vốn + khoa học công nghệ).

VD: T.Edison đã phải làm 30.000 lần thí nghiệm để chế tạo ra bóng đèn dây tóc, và 50.000 lần thí nghiệm để chế tạo ra ắc quy. Chúng ta không phải làm những thí nghiệm đó mà vẫn có sản phẩm để sử dụng.

4.5. Đa phương hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với cơ chế thị trường, trên nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi

Kinh tế đối ngoại vận động trong một khung cảnh rộng lớn là nền kinh tế thế giới, thị trường quốc tế. Đối tượng hợp tác trong mối quan hệ đối ngoại rất đa dạng:

- Ở bình diện quốc gia: Chính phủ nước ngoài, các tổ

chức quốc gia (Chính phủ và phi Chính phủ), các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên quốc gia.

- Đối với các tổ chức tham gia kinh tế đối ngoại: các bạn hàng, các đối tượng hợp tác trong kinh doanh, bao gồm tổ chức kinh doanh và tư nhân nước ngoài, kể cả các công ty xuyên quốc gia

4.6. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đối ngoại phù hợp với điều kiện của nền kinh tế và điều kiện quốc tế

Đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại là một tiền đề của sự phát triển và mở rộng kinh tế đối ngoại. Đa dạng hóa hoạt động kinh tế đối ngoại gắn bó chặt chẽ với đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại và phải phù hợp với điều kiện của nền kinh tế trong từng giai đoạn phát triển, tùy thuộc vào những lợi thế của đất nước trong sự trao đổi và sự phân công lao động quốc tế, vào chính sách đối ngoại và không tách rời những diễn biến trong các mối quan hệ kinh tế quốc tế.

4.7. Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Kinh tế đối ngoại có tác động lớn đến nền kinh tế quốc dân. Những tác động đó sẽ có tác dụng tích cực hơn khi kinh tế đối ngoại hoạt động có hiệu quả.

Kinh tế đối ngoại có vai trò rất lớn. Song không thể quá chú trọng đến kinh tế đối ngoại mà xem nhẹ kinh tế trong nước, kinh tế trong nước mới là yếu tố quyết định.

4.8. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại

Cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại cần được đổi mới theo các hướng sau:

- Mở rộng quyền tiếp xúc với thế giới bên ngoài cho các cơ quan, tổ chức; mở rộng quyền hoạt động kinh doanh, đối ngoại cho các tổ chức kinh tế (Ghi rõ các quan điểm từ Đại hội VI, VII, VIII và IX).

- Phân biệt chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý kinh doanh trong các hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp.

- Bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh.

5. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại

5.1. Vị trí của nền kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thế giới

- Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, có diện tích 331.212 km², dân số đạt 86,16 triệu (2008).

- Nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua có sự biến đổi nhanh chóng, đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

- Lĩnh vực kinh tế đối ngoại có sự phát triển mạnh mẽ trên tất cả các hoạt động: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác kinh tế, khoa học - công nghệ, các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ (du lịch, thông tin liên lạc, vận tải...). Đồng thời, Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới - WTO, tích cực tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế và liên kết kinh tế khu vực.

Ngoài ra Việt Nam còn có những mặt hạn chế sau:

- Đất đai: Diện tích đất đai bình quân đầu người của Việt Nam thuộc vào loại thấp nhất thế giới (năm 2004: 0,2 ha/đầu người). Diện tích đất canh tác thì hạn chế, độ phì nhiêu không cao. Vì vậy, để phát triển chăn nuôi xuất khẩu phải: tăng vòng quay sử dụng đất, tăng vụ thâm canh, tăng năng suất cây trồng.

- Khí hậu: phải đối đầu với lũ lụt, hạn hán, sâu bọ.

- Tài nguyên thiên nhiên: tuy phong phú nhưng trữ lượng không nhiều (trừ dầu lửa và than đá), tài nguyên rừng bị khai thác cạn kiệt và thu hẹp.

- Kết cấu hạ tầng vật chất kỹ thuật đã được mở rộng,

phát triển và nâng cấp song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế (hệ thống đường bộ, đường sắt, sân bay, hải cảng...).

- Cơ sở hạ tầng pháp lý điều tiết hoạt động kinh tế vẫn chưa ổn định, đầy đủ, đồng bộ.

- Trình độ nguồn nhân lực nhìn chung chưa cao.

Tóm lại, bước vào thế kỷ XXI, để phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công. Việt Nam cần phải tiếp tục quá trình đổi mới mạnh mẽ hơn nữa tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế mà trong đó có hoạt động kinh tế đối ngoại.

5.2. Những khả năng để phát triển kinh tế đối ngoại ở Việt Nam

5.2.1. Chế độ chính trị xã hội

Sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam đã thiết lập được một chế độ chính trị, xã hội ổn định, được quốc tế thừa nhận là một trong những quốc gia an toàn nhất cho các hoạt động kinh tế, đặc biệt là các hoạt động kinh tế đối ngoại.

Việt Nam cũng đã thực thi nhiều giải pháp ổn định và phát triển nền kinh tế một cách bền vững như hoàn thiện hành lang và cơ chế quản lý kinh tế theo chuẩn mực quốc tế.

5.2.2. Nguồn nhân lực và con người Việt Nam

Năm 2008, Việt Nam ước tính có khoảng 86,16 triệu người, trong đó 45 triệu người đang trong độ tuổi lao động. Như vậy, lợi thế về nguồn lao động của nước ta là không lớn so với Trung Quốc, Ấn Độ. Do đó vấn đề cần xem xét không chỉ là số lượng người lao động mà chủ yếu là chất lượng người lao động - yếu tố con người.

Người Việt Nam có mặt mạnh là thông minh, sáng tạo, có khả năng nắm bắt nhanh khoa học - công nghệ, có khả năng thích ứng cao, có truyền thống cần cù, nền văn hóa tốt,

giá nhân công thấp cũng là một lợi thế trong sự phân công lao động quốc tế.

Nhìn tổng thể, chúng ta có cơ sở để khẳng định nguồn nhân lực và con người Việt Nam là nguồn lực quan trọng nhất và lợi thế lớn nhất của nước ta trong sự trao đổi và phân công lao động quốc tế. Vì thế cần phải phát huy cao độ lợi thế này.

5.2.3. Vị trí địa lý

Việt Nam nằm ở trung tâm Đông Nam Á trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương - một khu vực có nền kinh tế phát triển năng động với tốc độ cao trong những năm vừa qua, và dự báo sẽ có vai trò ngày càng quan trọng trên thế giới trong những năm tới.

Với bờ biển dài hơn 3.200 km, có ưu thế địa lý trong lĩnh vực hàng hải và giao thông quốc tế. Có nhiều danh lam thắng cảnh thu hút khách du lịch nước ngoài nguồn thu ngoại tệ (thu hút được đầu tư nước ngoài, phát triển ngoại thương, phát triển du lịch và các hoạt động thu ngoại tệ khác).

5.2.4. Tài nguyên thiên nhiên

Việt Nam có những nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú (đất, rừng, khoáng sản, thắng cảnh...) tạo cho đất nước một lợi thế khách quan trong các mối quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế.

Nhờ sự đa dạng của địa hình, nước ta có nhiều vùng tiểu khí hậu thuận lợi cho việc đa dạng hóa cây trồng.

Về tài nguyên khoáng sản của nước ta cũng rất đa dạng như: dầu mỏ, khí đốt, than đá, sắt, nước khoáng, nước nóng... trong đó dầu mỏ mang lại cho nước ta nguồn thu nhập lớn nhất.

Như vậy, lợi thế so sánh của nền kinh tế Việt Nam thể hiện ở yếu tố: tư chất con người Việt Nam, nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng và vị trí địa lý thuận lợi.

Chương II

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

VÀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Trong điều kiện nền kinh tế mở, hội nhập và cạnh tranh quốc tế, vấn đề mở rộng và phát triển thương mại quốc tế giữa các quốc gia ngày càng trở nên tất yếu và cấp bách đối với các quốc gia. Để đảm bảo cho hoạt động thương mại quốc tế đạt hiệu quả, cần thiết phải nắm được những vấn đề chung về thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế. Đồng thời phản ánh được tiềm năng của chính mình để xây dựng một cơ chế, chính sách... thích hợp nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế của quốc gia trong quan hệ buôn bán với các quốc gia khác trên thế giới.

1. Khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế

1.1. Khái niệm

Thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế có quốc tịch khác nhau thông qua hoạt động mua bán, lấy tiền tệ làm trung gian trao đổi, tuân theo nguyên tắc trao đổi ngang giá nhằm đưa lại lợi ích cho các bên.

1.2. Nội dung

Thương mại quốc tế bao gồm nhiều hoạt động khác nhau. Trên góc độ một quốc gia đó, chính là hoạt động ngoại thương. Nội dung của thương mại quốc tế bao gồm:

- Xuất nhập khẩu hàng hóa hữu hình (nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lương thực, thực phẩm, các loại hàng hóa tiêu dùng...) thông qua xuất nhập khẩu trực tiếp hoặc xuất nhập khẩu ủy thác. Đây là bộ phận chủ yếu và giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

- Xuất nhập khẩu hàng hóa vô hình (các bí quyết công nghệ, bằng sáng chế phát minh, phần mềm máy vi tính...) thông qua xuất nhập khẩu trực tiếp hoặc ủy thác. Đây là bộ phận có tỷ trọng ngày càng tăng, phù hợp với sự bùng nổ của cách mạng khoa học - công nghệ và việc phát triển các ngành, dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân.

- Gia công quốc tế: (hình thức gia công thuê cho nước ngoài và thuê nước ngoài gia công). Khi trình độ phát triển còn thấp, thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu thị trường thì cần phải chú trọng các hoạt động gia công thuê cho nước ngoài. Nhưng khi trình độ phát triển ngày càng cao thì nên chuyển qua hình thức thuê nước ngoài gia công cho mình, và cao hơn là phải sản xuất và xuất khẩu trực tiếp (FOB). Bên đặt gia công giao hoặc bán đứt nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm cho bên nhận gia công. Sau một thời gian thỏa thuận, bên nhận gia công nộp hoặc bán lại thành phẩm cho bên đặt gia công và bên đặt gia công phải trả cho bên nhận gia công một khoản tiền gọi là phí gia công.

- Tái xuất khẩu: trong hoạt động tái xuất khẩu người ta tiến hành nhập khẩu tạm thời hàng hóa từ bên ngoài vào, sau đó lại tiến hành xuất khẩu sang một nước thứ 3 với điều kiện hàng hóa đó không qua gia công, chế biến. Như vậy, ở đây có cả hành động mua và bán nên mức rủi ro có thể lớn và lợi nhuận có thể cao.

- Chuyển khẩu: là hàng hóa được chuyển từ nước này sang nước khác thông qua nước thứ 3. Trong hoạt động chuyển khẩu không có hành vi mua bán, chỉ thực hiện các dịch vụ như: vận tải, quá cảnh, lưu kho, lưu bãi, bảo quản...

- Xuất khẩu tại chỗ: là hành vi bán hàng hóa cho người nước ngoài trên lãnh thổ nước mình (như cung cấp cho các đoàn ngoại giao, khách du lịch...). Hoạt động xuất khẩu tại chỗ có thể đạt hiệu quả cao do giảm bớt chi phí bao bì, đóng gói, bảo quản, vận tải... thời gian thu hồi vốn nhanh.

1.3. Chức năng của thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế có hai chức năng cơ bản sau:

Một là, làm biến đổi cơ cấu giá trị sử dụng của sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân được sản xuất trong nước thông qua việc xuất nhập khẩu, nhằm đạt tới cơ cấu có lợi cho nền kinh tế trong nước. Chức năng này thể hiện việc thương mại quốc tế làm lợi cho nền kinh tế quốc dân về mặt giá trị sử dụng.

Hai là, thương mại quốc tế góp phần nâng cao hiệu quả nền kinh tế quốc dân, do việc mở rộng trao đổi mà khai thác triệt để lợi thế của nền kinh tế trong nước trên cơ sở phân công lao động quốc tế, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành.

1.4. Đặc điểm của thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế những năm gần đây có xu hướng tăng nhanh, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của nền sản xuất, điều đó đưa đến tỷ trọng kim ngạch ngoại thương trong tổng sản phẩm quốc dân của mỗi quốc gia ngày càng lớn, thể hiện mức độ mở cửa gia tăng của nền kinh tế mỗi quốc gia ra thị trường thế giới.

Tốc độ tăng trưởng của thương mại “vô hình” nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của thương mại “hữu hình” thể hiện sự biến đổi sâu sắc trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu hàng xuất - nhập khẩu của mỗi quốc gia. Điều này đã kéo theo, nhiều quốc gia đang có sự đầu tư phát triển mạnh lĩnh vực dịch vụ.

2. Một số học thuyết về thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế đã ra đời cách đây hàng nghìn năm nhưng phải đến thế kỷ XV mới xuất hiện những lý thuyết nhằm giải thích nguồn gốc và bản chất của lợi nhuận.

2.1. Quan điểm của phái trọng thương về mậu dịch quốc tế

2.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội, cơ sở hình thành các quan điểm của phái trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương được hình thành và phát triển ở

châu Âu; phát triển mạnh mẽ nhất là ở Anh, Pháp từ giữa thế kỷ XV (1450), thời kỳ hoàng kim là vào thế kỷ XVI, XVII và tan rã vào thế kỷ XVIII.

Chủ nghĩa trọng thương ra đời trong bối cảnh phương thức sản xuất phong kiến tan rã, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới ra đời. Chính vì vậy, lý thuyết trọng thương được coi là hệ thống kinh tế đầu tiên của giai cấp tư sản, là một lý thuyết làm nền tảng cho các tư duy kinh tế từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII.

2.1.2. Các quan điểm của phái trọng thương

Về tiền tệ: mỗi nước muốn đạt được sự thịnh vượng trong phát triển kinh tế thì phải gia tăng khối lượng tiền tệ (biểu hiện bằng vàng, bạc, đá quý).

Về ngoại thương: muốn gia tăng khối lượng tiền tệ thì con đường chủ yếu là phải phát triển ngoại thương, tức là phát triển buôn bán với nước ngoài. Và phải chú trọng xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu (chính sách xuất siêu).

Về lợi nhuận: chủ nghĩa trọng thương cho rằng, lợi nhuận là do lĩnh vực lưu thông tạo ra, là kết quả của sự trao đổi không ngang giá và là hành vi lường gạt, tước đoạt lẫn nhau giữa các quốc gia.

Về vai trò của Nhà nước: đánh giá cao vai trò của Nhà nước trong việc điều khiển nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế. Những người theo đuổi học thuyết trọng thương kêu gọi Nhà nước can thiệp sâu sắc vào hoạt động kinh tế: lập hàng rào thuế quan để bảo hộ mậu dịch, miễn thuế nhập khẩu cho các loại nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, cấm bán ra nước ngoài những sản phẩm thiên nhiên (sắt, thép, lông cừu...), nâng đỡ xuất khẩu.

2.2. Những nội dung cơ bản của các quan điểm

- Coi trọng xuất nhập khẩu, phái này cho rằng: con đường mang lại phồn vinh cho đất nước là xuất nhập khẩu - Một quốc gia giàu có phải có nhiều tiền, muốn có nhiều tiền

phải phát triển ngoại thương. Do vậy, muốn trở thành quốc gia mạnh thì phải thực hiện xuất siêu: “Một quốc gia chỉ có thể thủ lợi do ngoại thương nếu xuất khẩu vượt nhập khẩu”.

- Thực hiện độc quyền mậu dịch, tức là loại ngoại quốc ra khỏi một số vùng mậu dịch nào đó. Chẳng hạn, Bồ Đào Nha nắm quyền mậu dịch đối với vùng Đông Ấn, Bồ Đào Nha cũng cố gắng nắm độc quyền mậu dịch với các thuộc địa của mình... cán cân thương mại được cải thiện bằng cách mỗi quốc gia mua ở những nơi thuộc quyền kiểm soát của họ với giá rẻ và bán đất ở những nơi khác.

- Vàng bạc được coi trọng quá mức: các nhà trọng thương đo lợi ích của dân tộc bằng kho dự trữ kim loại quý mà họ sở hữu. Các nhà trọng thương cho rằng “thà quốc gia có nhiều vàng bạc hơn là nhiều thương gia và hàng hóa” hay “chúng ta sống nhờ vàng bạc hơn là nhờ buôn bán nguyên liệu”

- Ngoài ra, quan niệm của phái trọng thương về nhân công và công xá cũng có nhiều lệch lạc. Theo họ, muốn gia tăng xuất khẩu để có nhiều kim loại quý thì phải có nhiều nhân công “dân số là sức mạnh và của cải của quốc gia” (Nichobas Barton). Do đó, Chính phủ khuyến khích các cuộc hôn nhân, sinh đẻ để làm tăng dân số, nhưng chính điều này lại làm giá nhân công quá rẻ mạt. Các học giả trọng thương cho rằng, công xá cao làm cho con người lười biếng. Quan niệm của họ về một quốc gia giàu có chẳng phải vì dân chúng được sống sung túc, ấm no mà chỉ vì có nhiều của cải mà thôi.

Như vậy, lý thuyết trọng thương về thương mại quốc tế có thể tóm tắt trong mấy điểm sau:

(1) Đánh giá được vai trò của thương mại quốc tế, coi đã là nguồn quan trọng mang về kim quý cho đất nước.

(2) Có sự can thiệp sâu của Chính phủ vào các hoạt động kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực ngoại thương: lập ra hàng rào thuế quan, khước từ xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

(3) Coi việc buôn bán với nước ngoài không phải xuất phát từ lợi ích chung của hai phía mà chỉ thu vén lợi ích quốc gia của mình. Vì thế, người ta còn gọi các học giả trọng thương là những nhà kinh tế dân tộc chủ nghĩa. Họ tin tưởng rằng một quốc gia chỉ có lợi nhờ mậu dịch trên sự hy sinh của một quốc gia khác.

Mặc dù các nhà kinh tế học của trường phái trọng thương cũng có nhiều hạn chế về quan điểm, tư tưởng kinh tế, nhưng những cống hiến của họ về sự khẳng định vai trò của thương mại quốc tế, về vai trò can thiệp của Nhà nước vào kinh tế thông qua luật pháp và chính sách kinh tế... Đây là những quan điểm, tư tưởng hợp lý vẫn có giá trị hiện nay.

2.3. Lợi thế so sánh của David Ricardo

David Ricardo (1772-1823) là nhà kinh tế học người Anh (gốc do thái). Ông được Mark đánh giá “đạt đến đỉnh cao nhất của kinh tế chính trị tư sản cổ điển”.

Tác phẩm nổi tiếng của David Ricardo là *Nguyên lý chính trị và thuế* xuất bản năm 1817, trong đó ông có nói về lợi thế so sánh, coi đây là cơ sở để các quốc gia giao thương với nhau. Quy luật lợi thế so sánh là một trong những quy luật quan trọng của kinh tế học nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng.

2.3.1. Các giả thiết sử dụng khi nghiên cứu

Lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở sáu giả thiết:

(1) Trên thế giới chỉ có hai quốc gia sản xuất ra hai loại hàng hóa, trong đó mỗi quốc gia có lợi thế so sánh tương đối về một mặt hàng.

(2) Lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và có thể di chuyển tự do trong nước nhưng không thể di chuyển lao động ra nước ngoài.

(3) Công nghệ sản xuất ở cả hai nước không đổi.

(4) Chi phí sản xuất không đổi.

(5) Không có chi phí vận tải và thương mại giữa các nước hoàn toàn tự do.

(6) Sở thích tiêu dùng ở cả hai quốc gia là như nhau.

2.3.2. Nội dung của học thuyết lợi thế so sánh

Mọi nước đều có lợi khi tham gia vào phân công lao động quốc tế và thương mại quốc tế. Bởi vì, ngoại thương phát triển cho phép mở rộng khả năng tiêu dùng của một nước do chỉ chuyên môn hóa vào sản xuất một số sản phẩm nhất định và xuất khẩu sản phẩm của mình để đổi lấy hàng hóa nhập khẩu từ nước khác.

Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn so với các nước khác, hoặc kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong sản xuất mọi loại sản phẩm thì vẫn có thể và có lợi thế khi tham gia vào phân công lao động quốc tế. Vì mỗi nước có lợi thế so sánh nhất định về một số mặt hàng và kém lợi thế so sánh về một số mặt hàng khác.

Lợi thế so sánh chỉ sự khác biệt về chi phí sản xuất tương đối (chi phí cơ hội).

Một quốc gia có lợi thế so sánh trong việc sản xuất ra một mặt hàng nào đó nếu nước đó có chi phí tương đối (chi phí cơ hội) sản xuất mặt hàng đó thấp hơn so với các nước khác.

2.3.3. Công thức xác định lợi thế so sánh của một quốc gia

Giả sử hai quốc gia A, B cùng sản xuất ra hai mặt hàng X, Y. Quốc gia A được coi là có lợi thế so sánh trong việc sản xuất mặt hàng X, nếu:

$$\frac{\text{CP sx ra một đơn vị HH X của nước A}}{\text{CP sx ra một đơn vị HH Y của nước A}} < \frac{\text{CP sx ra một đơn vị HH X của nước B}}{\text{CP sx ra một đơn vị HH Y của nước B}}$$

Chú ý: lợi thế so sánh là một khái niệm có tính tương đối, nghĩa là trong một thế giới gồm hai quốc gia, khi đã xác định được một quốc gia có lợi thế so sánh về một mặt hàng nào thì có thể rút ra kết luận là quốc gia thứ hai có lợi thế so sánh về mặt hàng kia.

VD: giả sử có hai nước Anh và Mỹ cùng sản xuất ra hai loại hàng hóa là: lúa mì và vải với chi phí sản xuất như sau:

	Quốc gia	Mỹ	Anh
SP			
Lúa mì (kg/giờ)		6	1
Vải (m/ giờ)		4	2

Ta có:

$$\frac{\text{CP sx ra một đơn vị lúa mì của Mỹ}}{\text{CP sx ra một đơn vị vải của nước Mỹ}} = \frac{6}{4}$$

$$\frac{\text{CP sx ra một đơn vị lúa mì của Anh}}{\text{CP sx ra một đơn vị vải của nước Anh}} = \frac{1}{2}$$

$1/2 < 6/4$ nên theo học thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo thì Mỹ có lợi thế tương đối trong việc sản xuất lúa mì, A có lợi thế tương đối trong việc sản xuất vải. Do đó Mỹ nên chuyên môn hóa sản xuất lúa mì, Anh nên chuyên môn hóa sản xuất vải. Sau đó hai nước tiến hành trao đổi sản phẩm cho nhau dưới hình thức xuất nhập khẩu.

Hành vi trao đổi này sẽ đem lại lợi ích cho cả hai bên tham gia. Thương mại sẽ làm tăng khả năng tiêu dùng, khả năng sản xuất của thế giới.

2.3.4. Phân tích lợi ích của mậu dịch

Theo quy luật lợi thế so sánh, cả hai quốc gia đều có lợi khi trao đổi với nhau, nhưng cái lợi đó biểu hiện như thế nào?

Rõ ràng Mỹ không tiến hành mậu dịch với Anh khi đổi 6 kg lúa mì (6W) lấy bốn mét vải (4C) hoặc ít hơn. Vì điều này ngay trong nước Mỹ có thể làm được. Cũng như vậy, Anh sẽ không tiến hành mậu dịch với Mỹ nếu đổi 2C lấy 1W hoặc ít hơn.

Giả sử tỷ lệ trao đổi là $6W = 6C$, nếu Mỹ đổi 6W với Anh sẽ được 6C, như thế Mỹ sẽ có lợi 2C (hoặc tiết kiệm được 1/2 giờ lao động), vì Mỹ chỉ có thể đổi 6W lấy 4C nếu sản xuất

trong nước. Để có 6W nhận được từ Mỹ, Anh phải bỏ ra 6 giờ sản xuất lúa mì trong nước. Nhưng nếu bây giờ Anh không sản xuất lúa mì nữa mà dành thời gian đó để sản xuất vải thì Anh sẽ có được 12C. Sau đó đem trao đổi 6C lấy 6W của Mỹ, phần còn lại 6C (12C - 6C) là phần lợi ích từ mậu dịch mà Anh có được (tức là tiết kiệm được 3 giờ lao động).

Cần lưu ý thêm rằng, trong ví dụ trên lợi ích từ chuyên môn hóa sản xuất và mậu dịch được biểu hiện qua vải. Tuy nhiên, cũng có thể biểu hiện lợi ích mậu dịch bằng lúa mì hoặc cả lúa mì và vải. Phải chăng quy luật lợi thế so sánh lúc nào cũng đúng? Để trả lời câu hỏi này chúng ta xét trong trường hợp: Giả sử trong ví dụ trên thay vì một giờ Anh sản xuất được 1W mà sản xuất được 3W. Như vậy, năng suất lao động của Anh sẽ đúng bằng 1/2 năng suất lao động của Mỹ ở cả hai sản phẩm. Trong trường hợp này, cả Anh và Mỹ đều không có lợi thế so sánh ở cả hai sản phẩm và không có chỗ cho lợi ích đôi bên từ mậu dịch.

Vì sao vậy? Như trên đã khẳng định, Mỹ chỉ đồng ý trao đổi khi nào 6W lấy hơn 4C. Nhưng bây giờ Anh lại không sẵn sàng bỏ một số lớn hơn 4C để thu về 6W từ Mỹ. Vì ngay trong nước, Anh đã có thể sản xuất được 6W mà chỉ mất có 4C. Ở tình huống này mậu dịch sẽ không xảy ra. Trường hợp ngoại lệ trên đây cũng không làm giảm vai trò của quy luật lợi thế so sánh mà còn giúp chúng ta có thể bổ sung thêm cho quy luật này chính xác hơn.

Chúng ta có thể xác định lợi ích từ mậu dịch của Anh, Mỹ và cả thế giới theo các tỷ lệ trao đổi ở bảng sau:

Tỷ lệ trao đổi giữa lúa mì và vải	Lợi ích từ mậu dịch			Ghi chú
	Mỹ	Anh	Thế giới	
6W: 4C	0C	8C	8C	ở tỷ số này không có mậu dịch giữa hai nước
6W: 5C	1C	7C	8C	

Tỷ lệ trao đổi giữa lúa mì và vải	Lợi ích từ mậu dịch			Ghi chú
	Mỹ	Anh	Thế giới	
6W: 6C	2C	6C	8C	
6W: 7C	3C	5C	8C	
6W: 8C	4C	4C	8C	ở tỷ số này hai nước có lợi như nhau
6W: 9C	5C	3C	8C	
6W: 10C	6C	2C	8C	
6W: 11C	7C	1C	8C	
6W: 12C	8C	0C	8C	ở tỷ số này không có mậu dịch giữa hai nước

2.4. Lý thuyết của Heckscher - Ohlin về lợi thế tương đối

Lý thuyết này khẳng định rằng, thương mại quốc tế được đẩy mạnh phần lớn là do sự khác biệt về nguồn lực (hay các yếu tố sản xuất) giữa các nước. Đây là lý thuyết có ảnh hưởng nhất của kinh tế học quốc tế.

2.4.1. Các giả thiết của Heckscher - Ohlin

- Thế giới chỉ có hai quốc gia, chỉ có hai loại hàng hóa (X và Y) và chỉ có hai yếu tố là lao động và tư bản.

- Hai quốc gia sử dụng công nghệ sản xuất hàng hóa giống nhau và thị hiếu của các dân tộc như nhau.

- Hàng hóa X chứa đựng nhiều lao động, còn hàng hóa Y chứa đựng nhiều tư bản.

- Tỷ lệ giữa đầu tư và sản lượng của hai loại hàng hóa trong 2 quốc gia là một hằng số. Cả hai quốc gia đều chuyên môn hóa sản xuất ở mức không hoàn toàn.

- Cạnh tranh hoàn hảo trong thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố đầu vào ở cả hai quốc gia.

- Các yếu tố đầu vào tự do di chuyển trong từng quốc gia nhưng bị cản trở trong phạm vi quốc tế.

- Không có chi phí vận tải, không có hàng rào thuế quan và các trở ngại khác trong thương mại giữa hai nước.

2.4.2. Nội dung

Lý thuyết H - O thừa nhận, để sản xuất ra mỗi một sản phẩm thì cần có sự kết hợp nhiều yếu tố sản xuất (vốn, lao động, đất đai, tài nguyên...), mỗi một sản phẩm đòi hỏi một tỷ lệ kết hợp khác nhau và giữa các nước tỷ lệ kết hợp cũng khác nhau.

Lý thuyết H - O được xây dựng dựa trên hai khái niệm cơ bản là hàm lượng các yếu tố và mức độ dồi dào các yếu tố. Cụ thể:

Thứ nhất, một sản phẩm được coi là có hàm lượng lao động cao nếu tỷ lệ giữa lao động và các yếu tố khác (như vốn, đất đai...) sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm đó lớn hơn tỷ lệ tương ứng các yếu tố để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm thứ hai.

VD: Để sản xuất ra một đôi giày thể thao cần 4 đơn vị lao động, 2 đơn vị vốn.

Để sản xuất ra một chiếc máy vi tính cần 6 đơn vị lao động, 12 đơn vị vốn.

Hàm lượng lao động của một đôi giày thể thao = $4/2 = 2$

Hàm lượng lao động của một chiếc máy tính = $6/12 = 0,5$

Kết luận: Giày thể thao có hàm lượng lao động cao hơn máy tính. Máy tính có hàm lượng vốn cao hơn giày thể thao.

Thứ hai, một quốc gia được coi là dồi dào (tương đối) về lao động nếu tỷ lệ giữa nguồn lực lao động và các nguồn lực khác (như vốn hoặc đất đai) lớn hơn quan hệ tỷ lệ tương ứng của quốc gia thứ hai.

VD: Irac sở hữu một lượng vốn là 100 tỷ USD và 40 triệu lao động.

Indonexia sở hữu một lượng vốn 300 tỷ USD và 150 triệu lao động.

Ta có: mức độ dồi dào về vốn của Irac = $100\text{tỷ}/40\text{tr} = 2500$

Mức độ dồi dào về vốn của Indonexia = $300\text{tỷ}/150\text{tr} = 2000$

Kết luận:

Irac tương đối dồi dào về vốn hơn Indo

Indonexia tương đối dồi dào về lao động hơn Irac.

Từ hai ví dụ trên ta kết luận được:

Indonexia sẽ chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu giày thể thao.

Irac sẽ chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu máy tính.

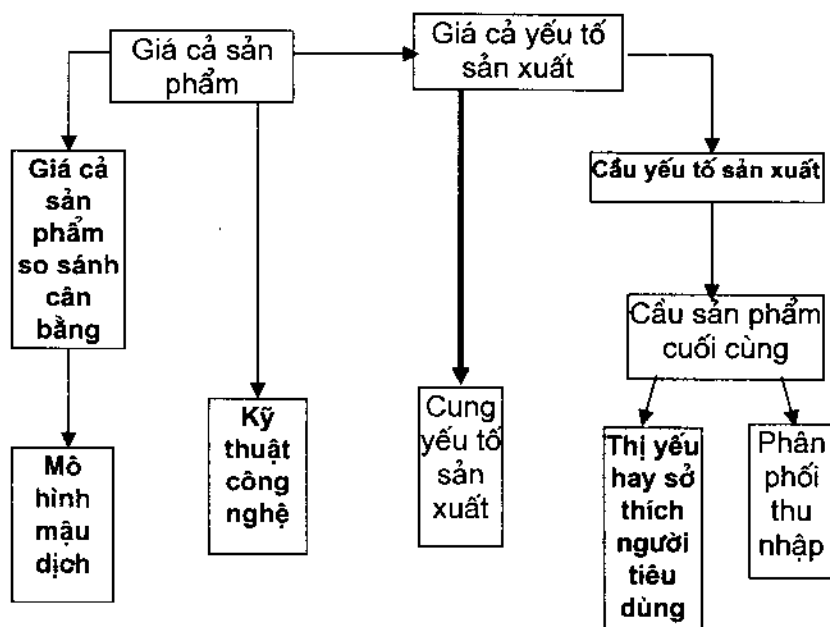
Sau đó, hai quốc gia này sẽ trao đổi sản phẩm với nhau.

Định lý H - O được phát biểu như sau:

Trong một nền kinh tế mở cửa, các nước có thiên hướng sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà ở các nước đó tương đối dồi dào. Nghĩa là sản xuất các hàng hóa sử dụng các yếu tố sản xuất hay các nguồn lực tương đối sẵn có, chi phí rẻ hơn, chất lượng tốt hơn so với các nước khác.

2.4.3. Cấu trúc cân bằng chung của Heckscher - Ohlin

Cấu trúc cân bằng chung của Heckscher - Ohlin được tóm tắt trong sơ đồ hình dưới đây. Bắt đầu tại góc phải phía dưới của sơ đồ, ta thấy rằng sở thích và sự phân phối theo quyền sở hữu các yếu tố sản xuất (nghĩa là phân phối thu nhập) xác định nhu cầu dẫn suất về yếu tố cầu để sản xuất chung. Lượng cầu về các yếu tố sản xuất, cùng với lượng cung các yếu tố sản xuất sẽ xác định giá cả của các yếu tố sản xuất trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo. Giá cả của các yếu tố sản xuất cùng với công nghệ sẽ xác định giá cả của hàng hóa cuối cùng. Sự khác biệt về giá tương đối cuối cùng của hàng hóa giữa các nước quyết định lợi thế so sánh và mô hình thương mại (nghĩa là nước nào sản xuất hàng hóa gì?)



Sơ đồ trên cho thấy, tất cả các lực lượng cùng với nhau quyết định giá cả hàng hóa cuối cùng như thế nào. Đây chính là cái mà chúng ta nói rằng, mô hình Heckscher - Ohlin là mô hình cân bằng chung. Tuy nhiên trong số tất cả các lực lượng tương tác này, định lý Heckscher Ohlin tách riêng biệt sự khác biệt về khả năng vật chất hay khả năng cung cấp các yếu tố sản xuất giữa các nước (với sở thích và công nghệ như nhau) để giải thích sự khác biệt về giá tương đối của hàng hóa và thương mại giữa các nước. Đặc biệt, Ohlin giải thích sở thích (và phân phối thu nhập) giống nhau giữa các nước. Điều này dẫn đến nhu cầu giống nhau về hàng hóa cuối cùng và yếu tố sản xuất ở các nước khác nhau. Do đó, sự khác biệt về cung các yếu tố sản xuất ở các nước khác nhau là nguyên nhân của sự khác biệt yếu tố khác nhau dẫn đến giá tương đối của hàng hóa khác nhau và diễn ra thương mại giữa các nước. Sự khác biệt về khả năng cung cấp tương đối các yếu tố dẫn đến sự khác biệt về giá cả tương đối các yếu tố và giá cả hàng hóa mà chúng được chỉ ra bởi đường đậm trong sơ đồ trên.

2.5. Một số lý thuyết hiện đại

2.5.1. Lý thuyết về đầu tư

Các nhà đầu tư quốc tế đi đầu tư ở nước ngoài nhằm khai thác lợi thế về tính không hoàn hảo trên các thị trường, và chỉ thâm nhập vào các thị trường sản xuất ở nước ngoài khi các lợi thế cạnh tranh của chúng đạt được cao hơn các khoản chi phí.

2.5.2. Lý thuyết chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

Lý thuyết chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm gắn liền 4 pha trong chu kỳ sống của nó:

- Giai đoạn đổi mới sản phẩm.
- Giai đoạn tăng trưởng sản phẩm.
- Giai đoạn bão hòa sản phẩm.
- Giai đoạn suy giảm, triệt tiêu.

3. Chính sách thương mại quốc tế

3.1. Khái niệm và nhiệm vụ của chính sách thương mại quốc tế

Chính sách thương mại quốc tế là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc và các công cụ, biện pháp thích hợp mà Nhà nước sử dụng để điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định phù hợp với định hướng, chiến lược, mục đích đã đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

Môi trường kinh tế thế giới còn chịu sự chi phối và tác động của nhiều mối quan hệ chính trị và các mục tiêu phi kinh tế khác, cho nên chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia cũng phải đáp ứng cho nhiều mục tiêu khác nhau. Nhiệm vụ của chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia có thể thay đổi qua mỗi thời kỳ. Nhưng đều có mục tiêu chung là điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế theo chiều hướng có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiệm vụ này thể hiện trên hai mặt sau:

Một là, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước xâm nhập và mở rộng thị trường ra nước ngoài,

tham gia mạnh mẽ vào phân công lao động quốc tế và mậu dịch quốc tế, khai thác triệt để lợi thế so sánh của nền kinh tế trong nước.

Hai là, bảo vệ thị trường nội địa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước đứng vững và vươn lên trong hoạt động kinh doanh quốc tế, đáp ứng cho yêu cầu tăng cường lợi ích quốc gia.

3.2. Vai trò của chính sách thương mại quốc tế

Chính sách thương mại quốc tế là một bộ phận trong chính sách kinh tế đối ngoại bao gồm chính sách thương mại quốc tế, chính sách đầu tư nước ngoài, chính sách cán cân thanh toán quốc tế... Vai trò của chính sách thương mại quốc tế được thể hiện:

- Chính sách thương mại quốc tế phục vụ cho sự phát triển kinh tế của đất nước, hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình tái sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước, hình thành quy mô và phương thức tham gia của nền kinh tế mỗi nước vào phân công lao động quốc tế. Ngoài ra, nó có vai trò to lớn trong việc khai thác triệt để lợi thế so sánh của nền kinh tế, phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ đến quy mô tối ưu, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế.

- Chính sách thương mại quốc tế có thể tạo nên các tác động tích cực khi nó có cơ sở khoa học và thực tiễn, tức là nó xuất phát từ những bối cảnh khách quan của nền kinh tế thế giới, chú ý tới trình độ phát triển của nền kinh tế trong nước, tuân theo các quy luật khách quan trong sự vận động của các quan hệ kinh tế quốc tế và thường xuyên được bổ sung, hoàn chỉnh cho phù hợp với những biến đổi đa dạng, nhanh chóng của thực tiễn.

4. Các công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế

Có nhiều công cụ được sử dụng để thực thi chính sách thương mại quốc tế, dưới đây là nội dung và hình thức của một số công cụ được áp dụng phổ biến.

4.1. Thuế quan

Thuế quan là những khoản tiền tệ mà người chủ hàng hóa xuất, nhập khẩu hoặc quá cảnh phải nộp cho cơ quan hải quan là cơ quan đại diện cho nước sở tại.

Như vậy, thuế quan có thể phân thành ba loại: thuế quan xuất khẩu, thuế quan nhập khẩu và thuế quan quá cảnh. Hiện nay, thuế quan xuất khẩu rất ít được sử dụng ở các quốc gia vì nó sẽ làm hạn chế quy mô xuất khẩu của hàng hóa. Thuế quan quá cảnh được áp dụng đối với các quốc gia có điều kiện, vị trí đặc biệt thực hiện các nghiệp vụ trung chuyển hàng hóa (tái xuất khẩu và chuyển khẩu). Thuế quan nhập khẩu được áp dụng khá phổ biến và rộng rãi ở tất cả các quốc gia trên thế giới.

Thuế quan nhập khẩu là một loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hóa nhập khẩu, theo đó người mua trong nước phải trả cho những hàng hóa nhập khẩu một khoản lớn hơn mức mà người xuất khẩu ngoại quốc nhận được. Chính nội dung kinh tế thực tế này sẽ gây nên tác động của thuế nhập khẩu đối với hoạt động trao đổi thương mại quốc tế. Bên cạnh thuế nhập khẩu còn có thuế xuất khẩu. Thuế xuất khẩu là một loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hóa xuất khẩu.

Thuế quan có tác động trực tiếp tới giá cả của hàng hóa ngoại thương và sẽ có tác động đến cầu của hàng hóa ngoại thương trên thị trường nội địa, đồng thời cầu hàng hóa ngoại thương sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cung hàng hóa ngoại thương trên thị trường nội địa.

Thuế quan xuất khẩu cũng làm tăng nguồn thu cho ngân sách, nhưng nó lại làm cho giá cả quốc tế của hàng hóa bị đánh thuế cao hơn mức giá cả trong nước. Tuy nhiên, tác động của thuế quan xuất khẩu nhiều khi lại trực tiếp đưa đến bất lợi cho khả năng xuất khẩu. Do quy mô xuất khẩu của một nước thường là nhỏ so với dung lượng của thế giới, cho nên thuế xuất khẩu sẽ làm hạ thấp tương đối mức giá cả trong nước của hàng hóa có thể xuất khẩu xuống so với mức

giá cả quốc tế. Điều đó sẽ làm cho sản lượng trong nước của mặt hàng có thể xuất khẩu giảm đi và sản xuất trong nước sẽ thay đổi bất lợi cho những mặt hàng này. Trong một số trường hợp, việc đánh thuế xuất khẩu không làm cho khối lượng xuất khẩu giảm đi nhiều mà vẫn có lợi nhiều cho nước xuất khẩu, nếu như họ có thể tác động đáng kể đến mức giá quốc tế. Ví dụ: sự độc quyền xuất khẩu sô-đa của Triều Tiên. Một mức thuế xuất khẩu cao và duy trì quá lâu có thể làm lợi cho các địch thủ cạnh tranh (trường hợp xuất khẩu cacao của Ghana). Chính vì vậy mà các nước công nghiệp phát triển hiện nay hầu như không áp dụng thuế xuất khẩu.

Như vậy, cả thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu đều sẽ làm giảm lượng cầu quá mức đối với hàng hóa có thể nhập khẩu và giảm lượng cung quá mức trong nước đối với hàng có thể xuất khẩu, đồng thời chúng sẽ tác động đến các điều kiện thương mại khác cũng như phân phối các loại lợi ích. Điều này đòi hỏi phải phân tích kỹ hơn qua các mô hình.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vai trò của thuế quan đã bị suy giảm, đặc biệt là ở các nước công nghiệp phát triển. Mức thuế quan bình quân ngày càng thấp, tuy rằng mức thuế hàng nông sản ở một số nước vẫn còn cao. Xu hướng hiện nay là các quốc gia chuyển dần từ hình thức thuế quan sang hình thức phi thuế quan mang tính mềm dẻo và tế nhị hơn để bảo hộ sản xuất trong nước.

* Phân loại theo mục đích đánh thuế

- Thuế quan tài chính (hay thuế quan ngân sách) là loại thuế nhằm mục đích tăng thu nhập cho ngân sách nhà nước.

- Thuế quan bảo hộ là loại thuế nhằm bảo hộ sản xuất trong nước.

* Phân loại theo phương pháp tính thuế.

- Thuế quan tính theo lượng (thuế tuyệt đối) là loại thuế được tính theo một đơn vị vật chất của hàng hóa xuất khẩu.

$$P_t = P_0 + t$$

$$T = Q \times t$$

Trong đó:

P_0 : Giá nhập khẩu

P_t : Giá hàng hóa sau khi nhập khẩu

t : Thuế tính theo đơn vị

T : Số thuế phải nộp

Q : Lượng hàng hóa nhập khẩu

Tính thuế theo phương pháp này đơn giản, không phụ thuộc vào sự biến động giá cả của hàng hóa nhập khẩu trên thị trường.

- Thuế tính theo giá trị: là loại thuế quan được tính theo tỷ lệ % giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu.

$$P_t = P_0 + P_0 \times t = P_0 (1 + t)$$

$$T = P_t \times Q = P_0 (1 + t)Q$$

Trong đó:

t : tỷ lệ thuế đánh vào giá hàng hóa

P_0 : Giá nhập khẩu chưa thuế

P_t : giá hàng hóa sau khi nhập khẩu có thuế

T : Số thuế phải nộp

Q : Lượng hàng hóa nhập khẩu

Tính thuế theo phương pháp này phức tạp và tổng số thuế phụ thuộc vào giá cả của hàng hóa.

- Thuế quan hỗn hợp: (kết hợp 2 loại thuế trên).

* Phân loại theo mức thuế.

- Thuế quan ưu đãi: áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ những nước, khu vực có ký kết các thỏa thuận song phương hoặc đa phương.

- Thuế quan phổ thông: áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ những nước, khu vực không có thỏa thuận dành cho nhau những ưu đãi về thuế quan.

- Thuế quan tự vệ: không được Chính phủ quy định trong luật thuế (thuế này cao hoặc thấp hơn thuế quan phổ thông).

4.2. Hạn ngạch nhập khẩu (Quota)

Hạn ngạch nhập khẩu là quy định của nhà nước về số lượng hay giá trị cao nhất của một mặt hàng hoặc một nhóm mặt hàng được nhập khẩu từ một thị trường nào đó trong một thời gian nhất định, thường là một năm.

Tác dụng của hạn ngạch:

- Ngăn chặn hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào, góp phần bảo hộ sản xuất trong nước.
- Sử dụng có hiệu quả quỹ ngoại tệ và hướng dẫn tiêu dùng trong nước.
- Nhằm thực hiện cam kết giữa các Chính phủ.

So sánh hạn ngạch và thuế quan:

- Hạn ngạch nhập khẩu và thuế nhập khẩu đều là một công cụ của hàng rào phi thuế quan.
- Thông quan hạn ngạch, Nhà nước có thể dự báo trước được số lượng hàng hóa sẽ nhập khẩu trong từng thời kỳ. Còn thông quan thuế quan thì khó dự báo được vì lúc này khối lượng hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào quan hệ cung cầu trên thị trường.
- Thuế mang lại thu nhập cho Chính phủ. Còn hạn ngạch không mang lại thu nhập cho Chính phủ mà mang lại thu nhập cao cho doanh nghiệp xin được hạn ngạch.

- Hạn ngạch tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh doanh, trong khi thuế quan nhập khẩu không gây ra hiện tượng đó, tất cả các doanh nghiệp đều phải chịu thuế nhập khẩu.

4.3. Hạn chế xuất khẩu tự nguyện

Đây là một hình thức của hàng rào mậu dịch phi thuế quan. Hạn chế xuất khẩu tự nguyện là một biện pháp hạn chế xuất khẩu mà theo đó một quốc gia nhập khẩu đòi hỏi một quốc gia xuất khẩu phải hạn chế bớt lượng hàng xuất khẩu sang

nước mình một cách tự nguyện, nếu không họ sẽ áp dụng biện pháp trả đũa kiên quyết. Thực chất, đây là những cuộc thương lượng mậu dịch giữa các bên để hạn chế bớt sự xâm nhập của hàng ngoại, tạo công ăn việc làm cho thị trường trong nước. Khi thực hiện hạn chế xuất khẩu tự nguyện nó cũng có tác động kinh tế như một hạn ngạch xuất khẩu tương đương. Tuy nhiên, hạn ngạch xuất khẩu mang tính chủ động và thường là biện pháp tự bảo vệ thị trường trong nước hoặc nguồn tài nguyên trong nước, còn hạn chế xuất khẩu tự nguyện thực ra lại mang tính miễn cưỡng và gắn với những điều kiện nhất định. Hình thức này thường được áp dụng cho các quốc gia có khối lượng xuất khẩu quá lớn ở một số mặt hàng nào đó.

4.4. Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật

Đây là những quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, đo lường, an toàn lao động, bao bì đóng gói, đặc biệt là các tiêu chuẩn về vệ sinh thực phẩm, vệ sinh phòng dịch đối với động vật và thực vật tươi sống, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường sinh thái đối với các máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ (không có chất phế thải độc hại, tiếng ồn không quá mức cho phép...).

Những quy định này xuất phát từ các đòi hỏi thực tế của đời sống xã hội và phản ánh trình độ phát triển của nền văn minh nhân loại. Tuy nhiên, trên thực tế người ta thường khéo léo sử dụng các quy định này một cách thiên lệch giữa các công ty trong nước với các công ty nước ngoài và biến chúng thành công cụ cạnh tranh có lợi cho nước chủ nhà trong quan hệ thương mại quốc tế. Về mặt kinh tế, những quy định này có tác dụng bảo hộ đối với thị trường trong nước, hạn chế và làm méo mó dòng vận động của hàng hóa trên thị trường thế giới. Hiện nay có đến 1/3 khối lượng buôn bán quốc tế gặp trở ngại do có quá nhiều tiêu chuẩn mà các quốc gia tự đặt ra. Khắc phục tình trạng này, người ta tìm

cách ban hành các tiêu chuẩn quốc tế thống nhất (ISO). Nói chung, những nước phát triển có lợi hơn các nước chậm phát triển trong việc áp dụng các quy định này.

4.5. Trợ cấp xuất khẩu

Bên cạnh các công cụ nhằm hạn chế nhập khẩu còn có các công cụ dùng để nâng đỡ hoạt động xuất khẩu. Chính phủ có thể áp dụng các biện pháp trợ cấp trực tiếp hoặc cho vay với lãi suất thấp đối với các nhà xuất khẩu trong nước.

Chính phủ còn có thể thực hiện một khoản cho vay ưu đãi đối với các bạn hàng nước ngoài để họ có điều kiện mua các sản phẩm do nước mình sản xuất.

5. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó

Cho đến nay, thuế quan nhập khẩu là một công cụ được sử dụng rộng rãi nhất trong chính sách thương mại. Bởi vậy, sự phân tích tác động của thuế quan nhập khẩu đến các hoạt động thương mại quốc tế và hoạt động kinh tế nói chung là cơ sở quan trọng để hiểu rõ các công cụ bảo hộ mậu dịch và toàn bộ chính sách thương mại của một quốc gia.

5.1. Phân tích cân bằng cục bộ của thuế quan

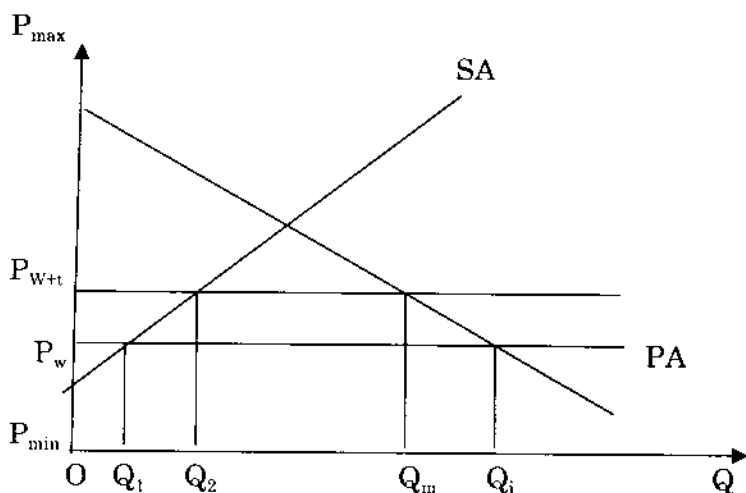
Đối với một ngành và một nước nhỏ khi đánh thuế nhập khẩu sẽ không làm ảnh hưởng đến giá cả thế giới. Sự phân tích cân bằng cục bộ của thuế quan nhập khẩu chỉ ra rằng:

Thông thường thuế quan nhập khẩu dẫn đến giá nội địa của hàng nhập khẩu cao lên, làm cho sức mua tiêu dùng nội địa giảm đi, sản xuất trong nước có điều kiện tăng lên, do đó số lượng hàng nhập khẩu bị giảm bớt.

Chính phủ là người được nhận khoản tiền thuế.

Có sự phân phối lại thu nhập từ người tiêu dùng sản phẩm nội địa.

Thuế quan nhập khẩu dẫn đến sự kém hiệu quả vì gây ra những tổn thất hay còn gọi là phí bảo hộ.



Hình 1: Tác động của thuế quan nhập khẩu

Với $PA = P_w$: nhập khẩu 1 lượng: $\Delta Q = Q_i - Q_1$.

$PA = P_w + t$: nhập khẩu một lượng: $\Delta Q = Q_m - Q_2$.

$\Rightarrow$ KL: tác động của thuế quan nhập khẩu

- Tác động về giá: Làm cho giá hàng hóa tăng lên.
- Tác động về tiêu dùng: Lượng tiêu dùng giảm một lượng $= Q_i - Q_m$.

- Tác động về sản xuất: sản xuất tăng một lượng $= Q_2 - Q_1$.

- Tác động về buôn bán: Làm lượng hàng hóa nhập khẩu giảm một lượng

$=$ lượng tiêu dùng giảm sút + lượng sản xuất gia tăng.

$= (Q_i - Q_m) + (Q_2 - Q_1)$

- Tác động về ngân sách nhà nước: Nhà nước thu được một khoản $=$ thuế nhập $\times$ khối lượng nhập khẩu.

- Tác động về phân phối lại.

5.2. Mối tương quan giữa thuế quan danh nghĩa và mức độ bảo hộ thực tế

- Thuế quan danh nghĩa là thuế quan được áp dụng đối với sản phẩm cuối cùng.

- Mức độ bảo hộ thực tế là tỷ lệ phần trăm giữa thuế quan danh nghĩa với phần giá trị gia tăng nội địa. Tỷ lệ này sẽ nâng cao thêm giá của một đơn vị sản phẩm cuối cùng. Tỷ lệ này nói lên mức bảo hộ thực tế cao hay thấp cho ngành sản xuất trong nước.

$$\text{Mức độ bảo hộ thực tế} = \frac{\text{Thuế quan danh nghĩa}}{\text{Giá gia tăng nội địa}} \times 100\%$$

5.3. Phân tích cân bằng tổng quát về thuế quan đối với nước nhỏ

Việc đánh thuế quan nhập khẩu ở một nước nhỏ thì sẽ làm giá cả nội địa của sản phẩm đó tăng lên đúng bằng toàn bộ phần thuế quan, nhưng điều đó không ảnh hưởng đến giá cả thế giới. Song vấn đề đặt ra là cần xem xét mối tương quan giữa các loại sản phẩm khác nhau để đánh giá khả năng bảo vệ cho toàn bộ khu vực cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

5.4. Một số phân tích khác về thuế quan

- Thuế quan không đem lại lợi ích cho thế giới nói chung, nó làm cho nước đánh thuế phải chịu chi phí sản xuất và chi phí tiêu dùng cao hơn mặc dù nước này vẫn có thể có lợi trên cơ sở mức thiệt hại của phần còn lại của thế giới.

- Việc đánh thuế cải thiện được điều kiện trao đổi của một nước nếu nước này đủ khả năng ảnh hưởng đến giá cả của quốc tế. Nếu không nước đó rơi vào tình trạng trao đổi ít đi và bị thua thiệt.

- Thuế quan thường bảo hộ các ngành công nghiệp sử dụng nhiều yếu tố khan hiếm, do vậy nó thu hút các nhân tố sản xuất ấy vào ngành khác.

- Thuế quan làm tăng thu nhập thực tế của những nhân tố khan hiếm của một nước và làm giảm thu nhập thực tế của những nhân tố tương đối dư thừa.

- Thuế quan làm tăng thu nhập của đất nước và làm giảm thu nhập của nước ngoài bằng việc dịch chuyển cầu từ hàng hóa ngoại quốc sang hàng nội địa.

- Thuế quan làm thay đổi cán cân thương mại của một nước.

6. Xu hướng tự do hóa thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế

6.1. Xu hướng tự do hóa thương mại

Tự do hóa thương mại là sự nới lỏng, mềm hóa sự nghiệp can thiệp của Nhà nước hay Chính phủ vào buôn bán quốc tế.

Xu hướng này bắt nguồn từ quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới với những cấp độ toàn cầu hóa và khu vực hóa, lực lượng sản xuất phát triển vượt ra ngoài phạm vi biên giới của một quốc gia, sự phân công lao động quốc tế phát triển cả về bề rộng và bề sâu, vai trò của các công ty đa quốc gia được tăng cường, hầu hết các quốc gia chuyển sang mô hình kinh tế mở với việc khai thác ngày càng triệt để lợi thế so sánh của mỗi nước. Tự do hóa thương mại đều đưa lại lợi ích cho mỗi quốc gia dù trình độ phát triển có khác nhau và nó phù hợp với xu thế phát triển chung của nền văn minh nhân loại.

- Nội dung của tự do hóa thương mại: Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và từng bước loại bỏ những trở ngại trong hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa nước ngoài trên thị trường nội địa, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thương mại quốc tế cả về bề rộng lẫn bề sâu.

Đương nhiên, tự do hóa thương mại trước hết nhằm thực hiện việc mở rộng quy mô xuất khẩu của mỗi quốc gia như đạt tới điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động nhập khẩu.

Kết quả của tự do hóa thương mại là tạo điều kiện mở cửa thị trường nội địa để hàng hóa, dịch vụ, công nghệ nước ngoài được xâm nhập dễ dàng vào thị trường nội địa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ ra nước ngoài.

- Đặc điểm:

+ Thúc đẩy mở rộng xuất khẩu bằng cách bỏ thuế xuất khẩu và các biện pháp khuyến khích khác.

+ Mở rộng thị trường nội địa cho hàng hóa nước ngoài tự do xâm nhập, trước hết bằng cách xóa bỏ hàng rào thuế quan sau đó là các trở ngại khác.

+ Điều kiện để áp dụng hình thức này là sau khi các doanh nghiệp và ngành sản xuất trong nước đủ mạnh, sẵn sàng chấp nhận sự cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài.

6.2. Xu hướng bảo hộ mậu dịch

Bảo hộ mậu dịch chính là sự gia tăng can thiệp của Nhà nước hay Chính phủ vào lĩnh vực buôn bán quốc tế. Trong điều kiện hiện nay của nền kinh tế thế giới, sự can thiệp của Nhà nước mang tính chọn lựa và giảm thiểu phạm vi, quy mô can thiệp, nâng cao hiệu quả hiệu lực của sự can thiệp.

Cơ sở khách quan của xu hướng này là sự phát triển không đều và sự khác biệt trong điều kiện tái sản xuất giữa các quốc gia, do sự chênh lệch về khả năng cạnh tranh.

Xu hướng bảo hộ mậu dịch xuất hiện ngay từ khi hình thành thương mại quốc tế (với công cụ hành chính) và tiếp tục được củng cố trong quá trình phát triển của nền thương mại quốc tế.

Mục tiêu của bảo hộ mậu dịch là bảo vệ thị trường nội địa trước sự xâm nhập ngày càng mạnh mẽ của các luồng hàng hóa từ bên ngoài, cũng là bảo vệ lợi ích quốc gia.

- Các hình thức của chính sách bảo hộ mậu dịch:

+ Chính sách bảo hộ mậu dịch kiểu phòng ngự: đây là chính sách nhằm bảo vệ các doanh nghiệp, các ngành sản xuất non yếu trong nước đang ở chặng đầu mới hình thành và phát triển chưa đủ sức cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài.

Mục đích: bảo vệ thị trường nội địa trước sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài.

+ Chính sách tân bảo hộ (siêu bảo hộ): đây là chính sách nhằm bảo hộ các ngành sản xuất, các doanh nghiệp hùng mạnh ở trong nước nhưng chưa đủ tiềm lực để đánh bại đối thủ trên võ đài kinh tế thế giới.

Mục đích: không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ thị trường nội địa mà còn hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước phát triển và bành trướng ra thị trường nước ngoài.

Kết luận:

Về nguyên tắc: hai hình thức này đối lập nhau vì vậy gây tác động ngược chiều nhau đến hoạt động thương mại quốc tế.

Trong thực tế: hai hình thức này không bài trừ nhau mà song song tồn tại (các nước khéo léo kết hợp, áp dụng cả hai hình thức trên).

Tuy nhiên, ngày nay trước xu thế phát triển của thương mại quốc tế trong bối cảnh quốc tế hóa, toàn cầu hóa thì tự do mậu dịch là xu hướng chủ đạo trong chính sách thương mại của các quốc gia. Người ta chỉ bảo hộ trong từng ngành, từng thời kỳ, từng lĩnh vực, bảo hộ không kéo dài, bảo hộ để tiến tới tự do hóa.

6.3. Những nguyên tắc cơ bản điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế (quá trình kinh tế quốc tế)

Chính sách thương mại quốc tế của một quốc gia có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia khác, bởi vậy nó chịu ảnh hưởng của những nguyên tắc nhằm chống sự phân biệt đối xử, bảo đảm sự có đi có lại.

Chế độ nước ưu đãi nhất: chế độ mà các nước dành cho nhau trong quan hệ kinh tế và buôn bán các mặt hàng trao đổi, tàu bè chuyên chở, quyền lợi của pháp nhân thuế quan... của nước này trên lãnh thổ nước kia... theo tập quán quốc tế, khi một nước cam kết cho một nước khác hưởng chế độ này thì phải dành cho nước đó tất cả những ưu đãi mà mình đã hoặc dành cho một nước thứ ba.

Chế độ nước ưu đãi nhất (chế độ tối huệ quốc) có thể là vô điều kiện hoặc là có điều kiện. Và thường được quy định trong điều khoản riêng của một hiệp ước hoặc một hiệp định thương mại, do đó thường gọi là điều khoản tối huệ quốc.

Nguyên tắc ngang bằng dân tộc hay chế độ đãi ngộ quốc gia.

Đây là chế độ mà một nước dành cho tự nhiên nhân và pháp nhân nước ngoài trên lãnh thổ nước mình một sự đối xử ngang bằng với nước mình như: kinh doanh, công thương nghiệp, thuế khóa, sự bảo vệ của luật pháp... thường được quy định cụ thể trong hiệp ước thương mại giữa hai nước

Nguyên tắc sự minh bạch các chính sách, luật pháp liên quan đến hoạt động thương mại. (trang 47 - kinh tế quốc tế mới)

Trong điều IV hiệp định GATT: Sản phẩm của một lãnh thổ của bất kỳ một quốc gia thành viên nào được nhập khẩu vào lãnh thổ của bất kỳ một quốc gia thành viên nào khác sẽ được đối xử tương ứng. Không thấp hơn mức ưu đãi đối với sản phẩm tương tự có nguồn gốc của quốc gia sở tại trên mọi phương diện về luật pháp quy định và những yêu cầu có hiệu lực trong mua bán quốc nội, chào hàng, vận chuyển, phân phối hoặc sử dụng - nội dung của nguyên tắc thứ hai.

Nội dung của nguyên tắc thứ ba: trong quan hệ kinh tế - thương mại các nước cần phải công bố tất cả các luật lệ, quy định tư pháp, quy định hành chính áp dụng chung, các hiệp định quốc tế điều chỉnh thương mại, hàng hóa, dịch vụ, cũng như nghĩa vụ phải thực hiện các công cụ này một cách hợp lý và công bằng.

7. Đánh giá khái quát ngoại thương Việt Nam trong những năm đổi mới

7.1. Ưu điểm

- Tốc độ tăng trưởng ngoại thương ngày càng cao qua các năm (trung bình trên 20%/năm) và cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền sản xuất xã hội (cao hơn khoảng 2-3 lần). Điều đó làm cho quy mô của kim ngạch xuất - nhập khẩu cũng tăng lên nhanh chóng: năm 1988 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam lần đầu tiên đạt 1 tỷ USD, đến năm 2000 hơn 14 tỷ USD; năm 2001 chỉ tiêu này là hơn 15 tỷ USD, năm 2002 là 16,5 tỷ USD, năm 2005 là: 32,2 tỷ USD; năm 2006 là: 36 tỷ USD.

- Thị trường trong hoạt động ngoại thương của Việt Nam ngày càng được mở rộng. Năm 2007, chúng ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và có quan hệ hợp tác với tất cả các thành viên WTO...

Việt Nam có quan hệ buôn bán với hơn 165 quốc gia trên thế giới, trong đó ký hiệp định thương mại song phương với 72 nước, các bạn hàng lớn nhất của Việt Nam hiện nay: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc, EU, Mỹ...

- Nền ngoại thương Việt Nam đã từng bước xây dựng những mặt hàng có quy mô lớn được thị trường thế giới chấp nhận như: dầu khí, gạo, thủy sản, giày dép, dệt may...

- Nền ngoại thương Việt Nam đã chuyển dần từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế hàng hóa gắn thị trường trong nước với thị trường nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu nâng cao dần hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động ngoại thương.

- Cùng với quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, sự gia nhập vào các tổ chức kinh tế thế giới, tổ chức kinh tế khu vực ASEAN. Các chính sách của Việt Nam đã được đổi mới mạnh mẽ theo hướng tự do hóa thương mại. Điều đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngoại thương Việt Nam.

7.2. Nhược điểm

- Quy mô xuất nhập khẩu vẫn còn nhỏ bé so với các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

- Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam còn trong tình trạng lạc hậu, chất lượng thấp. Hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu, hàm lượng khoa học - công nghệ thấp, do đó chịu nhiều thua thiệt trong buôn bán quốc tế.

- Công tác quản lý hoạt động xuất nhập khẩu còn thiếu đồng bộ và nhất quán, khi thì cứng nhắc, thủ tục rườm rà, khi thì buông lỏng dễ dãi. Trong hoạt động XNK nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa giữ được chữ tín với bạn hàng, nhiều khi giao hàng không đúng chất lượng quy định bị phạt gây hậu quả nghiêm trọng, trình độ ngoại thương của nhiều cán bộ còn non yếu.

- Tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại đang là vấn đề Quốc nạn cần sớm được giải quyết có hiệu quả.

Chương III

ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Đầu tư quốc tế là một trong những nội dung quan trọng của các quan hệ kinh tế quốc tế. Nội dung của Chương này trước hết giới thiệu về khái niệm và những tác động của đầu tư quốc tế đối với nước tiếp nhận đầu tư và nước chủ đầu tư. Tiếp đến là phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về hai loại hình đầu tư quốc tế.

1. Khái niệm và tác động của đầu tư quốc tế

1.1. Khái niệm và nguyên nhân của đầu tư quốc tế

1.1.1. Khái niệm

Đầu tư quốc tế là hoạt động di chuyển vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác để thực hiện một hoặc một số dự án đầu tư nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia.

Thực chất, đầu tư quốc tế là sự vận động của tiền tệ và tài sản giữa các quốc gia nhằm điều chỉnh tỷ lệ giữa các yếu tố sản xuất, tạo điều kiện cho nền kinh tế các quốc gia phát triển, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu nói chung.

1.1.2. Nguyên nhân

Thứ nhất, do sự mất cân đối về yếu tố sản xuất giữa các quốc gia nên có sự chênh lệch về giá cả các yếu tố, đầu tư quốc tế được thực hiện nhằm đạt được lợi ích từ sự chênh lệch đó (khai thác lợi thế so sánh của mỗi quốc gia).

Thứ hai, do sự gặp gỡ lợi ích của các bên tham gia.

Thứ ba, trong nhiều trường hợp, đầu tư quốc tế nhằm giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt như xây dựng các công trình có quy mô vượt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia, đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều quốc gia.

1.2. Tác động của đầu tư quốc tế

1.2.1. Đối với kinh tế thế giới

- Quá trình đầu tư vốn giữa các quốc gia đã hướng tới cân bằng về cung cầu vốn, hướng tới cân bằng tỷ suất lợi nhuận trên toàn bộ nền kinh tế thế giới. Vốn đầu tư giữa các quốc gia còn có tác dụng khắc phục những hạn chế trong quan hệ thương mại, tạo thuận lợi cho quan hệ thương mại quốc tế phát triển...

1.2.2. Đối với chủ đầu tư

Tác động tích cực: tăng hiệu quả sử dụng vốn do tìm môi trường đầu tư có lợi hơn làm tỷ suất lợi nhuận tăng.

- Tác động bất lợi: chủ đầu tư có thể gặp rủi ro do biến động bất thường của môi trường đầu tư; thay đổi về chính sách, về chính trị - xã hội ảnh hưởng xấu đến chủ đầu tư.

1.2.3. Đối với bên nhận đầu tư

- Tác động tích cực: khắc phục được những khó khăn về vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo việc làm, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, giúp khắc phục những khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế...

- Tác động tiêu cực: nếu không có biện pháp xử lý tốt có thể sẽ tăng ô nhiễm môi trường, tạo sự lệ thuộc về kinh tế, chính trị, tạo gánh nặng nợ nần cho tương lai, có thể tác động đến khủng hoảng tiền tệ do hiện tượng thoái lui đầu tư ồ ạt; các doanh nghiệp trong nước có thể bị thôn tính bởi chủ đầu tư nước ngoài mạnh về tiềm lực kinh tế và giàu kinh nghiệm kinh doanh.

1.3. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

1.3.1. Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

Lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về chu kỳ sống của sản phẩm. Theo quan điểm của lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm, người ta có thể giải thích tại sao các nhà sản xuất lại chuyển hướng hoạt động kinh

doanh của họ từ chỗ sản xuất và xuất khẩu sản phẩm sang thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Lý thuyết giả định rằng, đầu tiên các nhà sản xuất đạt được lợi thế độc quyền xuất khẩu nhờ việc cho ra đời những sản phẩm mới, hoặc cải tiến những sản phẩm đang được sản xuất dành riêng cho thị trường nước ngoài. Trong giai đoạn đầu của vòng đời sản phẩm mới, giai đoạn thử nghiệm sản xuất được tiến hành tập trung tại chính quốc ngay cả khi chi phí sản xuất ở nước ngoài có thể thấp hơn. Ở giai đoạn này, để thâm nhập thị trường nước ngoài, các công ty có thể thực hiện xuất khẩu sản phẩm. Tuy nhiên, khi sản phẩm đã trở nên chuẩn hóa trong giai đoạn phát triển, các nhà sản xuất sẽ khuyến khích việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài nhằm tận dụng lợi thế chi phí sản xuất thấp (với giá các yếu tố đầu vào rẻ, chính sách ưu đãi của Chính phủ nước sở tại) và quan trọng hơn là nhằm ngăn chặn khả năng để mất thị trường vào tay các nhà sản xuất địa phương.

1.3.2. Lý thuyết chiết trung

Lý thuyết này cho rằng, các công ty sẽ thực hiện đầu tư ra nước ngoài khi hội đủ ba lợi thế. Đó là lợi thế về địa điểm, lợi thế về sở hữu và lợi thế về nội hóa.

- Lợi thế địa điểm là lợi thế có được do việc tiến hành các hoạt động kinh doanh tại một địa điểm nhất định với những đặc thù riêng (do điều kiện tự nhiên hoặc được tạo ra). Lợi thế về địa điểm có thể gắn liền với sự giàu có của nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự sẵn có của lực lượng lao động với giá rẻ, lao động lành nghề...

- Lợi thế về sở hữu là lợi thế có được khi một công ty có cơ hội tham gia sở hữu một số tài sản đặc biệt nhất định, chẳng hạn như nhãn hiệu sản phẩm, bản quyền công nghệ hoặc cơ hội quản lý.

- Lợi thế nội hóa là lợi thế đạt được do việc nội hóa hoạt động sản xuất thay vì chuyển nó đến một thị trường kém hiệu quả hơn.

Lý thuyết chiết trung khẳng định rằng, khi xuất hiện đầy đủ các lợi thế kể trên, các công ty sẽ tham gia vào đầu tư quốc tế.

2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài

2.1. Khái niệm và đặc điểm

2.1.1. Khái niệm

Đầu tư gián tiếp là hoạt động đầu tư quốc tế, trong đó chủ sở hữu vốn không trực tiếp điều hành hoạt động sử dụng vốn. Nói cách khác, đầu tư gián tiếp nước ngoài là hoạt động đầu tư quốc tế mà quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với một tài sản đầu tư tách rời nhau.

VD: Chủ đầu tư nước ngoài có thể đầu tư dưới hình thức cho vay (hưởng lãi suất), đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu (hưởng lợi tức).

2.1.2. Đặc điểm

- Nguồn vốn đầu tư do các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, tư nhân cung cấp.

- Chủ đầu tư nước ngoài không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động của đối tượng đầu tư.

- Chủ đầu tư nước ngoài thu được lợi nhuận thông qua lãi suất cho vay, lợi tức cổ phần.

2.2. Các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài như

Đầu tư gián tiếp nước ngoài được thực hiện từ nhiều nguồn khác nhau, dưới các hình thức sau: viện trợ có hoàn lại và viện trợ không hoàn lại, vay ưu đãi, không ưu đãi, mua cổ phiếu hoặc trái phiếu.

Hình thức mua cổ phiếu hoặc, trái phiếu là hình thức đầu tư của tư nhân. Chủ đầu tư sẽ lựa chọn các doanh nghiệp làm ăn có lãi hoặc có triển vọng phát triển trong tương lai để đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu, nhưng số lượng cổ phần sẽ bị khống chế ở mức độ nhất định, tùy theo luật đầu tư của từng nước quy định.

Ngoài các hình thức trên, nguồn vốn hỗ trợ phát triển

chính thức ODA cũng được coi là một bộ phận quan trọng của đầu tư gián tiếp nước ngoài.

2.2.1. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ một nước với các Chính phủ nước ngoài, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

a) Các hình thức của ODA

- ODA không hoàn lại.
- ODA cho vay ưu đãi.
- ODA hỗn hợp.

b) Các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA

Vốn ODA không hoàn lại thường được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực: xóa đói, giảm nghèo, y tế, giáo dục, các vấn đề xã hội (phòng chống dịch bệnh, phòng chống tệ nạn xã hội, tạo việc làm...), bảo vệ môi trường, cải cách hành chính...

Vốn ODA vay được sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực: xóa đói giảm nghèo, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, kết cấu hạ tầng xã hội...

c) Quy trình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA được tiến hành theo các bước sau:

- Xây dựng các danh mục, chương trình dự án ưu tiên.
- Vận động ODA.
- Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về ODA.
- Theo dõi, đánh giá, nghiệm thu, quyết toán và bàn giao kết quả chương trình, dự án ODA.

2.2.2. Lợi thế và bất lợi của đầu tư gián tiếp nước ngoài

a) Lợi thế

- Bên tiếp nhận vốn đầu tư hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng vốn, do đó vốn đầu tư được phân bổ hợp lý cho các vùng, ngành, lĩnh vực.

- Doanh nghiệp có khả năng phân tán rủi ro kinh doanh trong những người mua cổ phiếu, trái phiếu.

- Chủ đầu tư nước ngoài ít chịu rủi ro vì lợi nhuận thu được theo một tỷ lệ lãi suất cố định.

b) Bất lợi

- Hạn chế khả năng thu hút vốn đầu tư vì chủ đầu tư nước ngoài bị khống chế ở mức độ góp vốn tối đa.

Đầu tư gián tiếp nước ngoài hạn chế khả năng tiếp thu công nghệ, kỹ thuật hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các chủ đầu tư nước ngoài.

- Phạm vi đầu tư bị hạn chế do chủ đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào các doanh nghiệp có triển vọng kinh doanh.

- Hiệu quả sử dụng vốn không cao ở các nước tiếp nhận vốn đầu tư và thường dẫn đến tình trạng nợ nước ngoài, có nước còn rơi vào tình trạng không có khả năng trả nợ.

- Các nước tiếp nhận vốn đầu tư dễ bị các chủ đầu tư nước ngoài trói buộc vào vòng ảnh hưởng chính trị của họ.

3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.1. Khái niệm và đặc điểm

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một hoạt động của đầu tư quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn.

Thực chất trong đầu tư trực tiếp, quyền sở hữu vốn thống nhất với quyền sử dụng vốn, người sở hữu vốn đồng thời là người sử dụng vốn.

Đặc điểm:

- Chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một số vốn tối thiểu vào vốn pháp định tùy theo luật đầu tư của từng nước.

VD: ở Việt Nam tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài ít nhất là 30%, Mỹ >10%.

- Các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp quản lý, điều hành dự án hoặc xí nghiệp mà họ đã bỏ vốn đầu tư. Vì thế, quyền

quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào tỷ lệ vốn góp (VD: 100%).

- Lợi nhuận thu được của các chủ đầu tư phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và được chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế cho nước sở tại và trả lợi tức cổ phần (nếu có).

- Đầu tư trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức:

- + Xây dựng xí nghiệp hoàn toàn mới.
- + Mua lại từng phần hoặc toàn bộ xí nghiệp đang hoạt động.
- + Mua cổ phiếu để thôn tính hoặc sáp nhập các doanh nghiệp với nhau.

3.2. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong thực tế, FDI thường được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc tính chất pháp lý và vai trò của các bên tham gia hợp tác đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

Cụ thể ở Việt Nam: ngày 29 tháng 11 năm 2005 tại kỳ họp thứ 8, quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Đầu tư. Luật này thay thế Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998. Luật Đầu tư thực hiện thống nhất cho các nhà đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Chương IV, Điều 21 của Luật Đầu tư quy định có 7 hình thức đầu tư trực tiếp như sau:

3.2.1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.

Tổ chức kinh tế 100% vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại nước nhận đầu tư, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

3.2.2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

Tổ chức kinh tế liên doanh là tổ chức kinh tế do hai bên

hoặc nhiều bên (nước ngoài với chủ nhà) hợp tác thành lập tại nước nhận đầu tư trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định liên Chính phủ nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh tại nước nhận đầu tư.

3.2.3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là hợp đồng BCC) là hình thức đầu tư được ký giữa nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân.

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (gọi tắt là hợp đồng BOT) là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho nước chủ nhà.

- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (gọi tắt là hợp đồng BTO) là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho chủ nhà. Chính phủ nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (gọi tắt là hợp đồng BT) là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nước chủ nhà. Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng BT.

3.2.4. Đầu tư phát triển kinh doanh

Theo hình thức này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền

dầu tư phát triển kinh doanh nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh; hoặc đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

3.2.5. Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư

Theo hình thức này, nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn, mua cổ phần của các công ty, chi nhánh tại nước chủ nhà ở tỷ lệ được quyền tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với một số lĩnh vực, ngành, nghề do Chính phủ quy định.

3.2.6. Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp

Theo hình thức này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh. Tuy nhiên, phải tuân theo điều kiện do Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh và các luật khác có liên quan.

3.2.7. Các hình thức đầu tư trực tiếp khác, có thể là:

Hợp tác liên doanh - (Code share): là hình thức nhà đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp trong nước theo phương thức thời gian đầu khai thác sản phẩm dựa trên nhãn hiệu, thương hiệu của bên đã có uy tín trên thị trường. Sau một khoảng thời gian nhất định, việc khai thác sản phẩm sẽ tiếp tục với nhãn hiệu, thương hiệu của đối tác kia.

Đặc điểm: các bên không góp vốn kinh doanh, không thành lập pháp nhân mới, phân chia thu nhập theo thỏa thuận giữa các bên.

VD: Việt Nam Airlines (VNA) và hãng hàng không American Airlines (AA) ký hợp đồng hợp tác liên doanh khai thác dịch vụ đường bay từ Mỹ đến Việt Nam và ngược lại qua các điểm đến ở Nhật Bản, châu Âu từ cuối tháng 11 năm 2005.

- Hợp đồng cho thuê, nâng cấp và kinh doanh công trình (LDO) là hình thức nhà nước cho thuê công trình; nhà thầu nâng cấp và khai thác, kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định, sau đó chuyển giao cho nước chủ nhà.

- Hợp đồng xây dựng - cho thuê - chuyển giao (BLD) là hình thức chủ thầu xây dựng và cho thuê công trình trong một thời hạn nhất định, sau đó chuyển giao cho nước chủ nhà.

- Hợp đồng phân chia sản phẩm (PSC) là hình thức đầu tư nước ngoài bỏ 100% vốn để tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên trên nước sở tại. Nếu tìm và khai thác được sản phẩm thì sẽ chia theo thỏa thuận.

- Thuê tài chính: Nghị định 64/CP của Chính phủ (9/10/1995) định nghĩa: cho thuê tài chính là một hoạt động tín dụng trung, dài hạn thông qua việc thuê máy móc - thiết bị và các động sản khác. Bên cho thuê cam kết mua máy móc - thiết bị và động sản theo yêu cầu của bên thuê và nắm quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và không được hủy bỏ hợp đồng trước thời hạn. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Có hai hình thức thuê tài chính là thuê thiết bị và thuê mua:

+ Thuê thiết bị (thuê vận hành hay đầu tư không cần vốn) là phía nước ngoài cho doanh nghiệp nước sở tại thuê thiết bị. Tiền thuê thiết bị được tính theo sản lượng sản phẩm làm ra trên thiết bị đó. Phía nước ngoài hướng dẫn kỹ thuật, sáng tác mẫu và cùng lo tiêu thụ sản phẩm tại nước ngoài. Doanh nghiệp nước sở tại tự tổ chức quản lý và sản xuất.

+ Thuê mua là việc các công ty cho thuê tài chính cho doanh nghiệp thuê tài sản cố định và tư vấn cho doanh nghiệp cách sử dụng có hiệu quả.

Thuê tài chính là hình thức được các doanh nghiệp vừa và nhỏ quan tâm vì nó sớm giúp họ tiếp cận với những thiết bị và công nghệ mới, đảm bảo chất lượng và số lượng sản phẩm, đáp ứng được yêu cầu kinh tế mà không cần phải đầu tư nhiều vốn.

3.3. Khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung

3.3.1. Khu chế xuất

a) *Khái niệm:* Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và các hoạt động xuất khẩu. Nó bao gồm một hoặc nhiều xí nghiệp, có ranh giới về mặt địa lý xác định do Chính phủ quyết định thành lập.

b) Vai trò

- Tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Tạo khả năng tiếp nhận khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và khả năng quản lý của nhà đầu tư nước ngoài.
- Tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Tăng nguồn thu ngoại tệ: vận tải, diện nước, thông tin, thuê mặt bằng sản xuất.
- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi cảnh quan vùng lãnh thổ.
- Tài nguyên thiên nhiên được khai thác có hiệu quả hơn.

3.3.2. Khu công nghiệp

a) *Khái niệm:* Khu công nghiệp tập trung là một khu vực được xây dựng cho các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, trong đó sẵn có các khu nhà máy cũng như các dịch vụ và tiện nghi cho con người sinh sống.

b) Mục tiêu

- Thu hút đầu tư trên quy mô lớn và phát triển kinh tế.
- Thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.
- Tạo việc làm cho lao động.
- Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.
- Chuyển giao công nghệ mới.
- Phát triển hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ đảm bảo sự phát triển kinh tế, xã hội trong vùng.
- Kiểm soát được vấn đề ô nhiễm môi trường.

c) Đặc điểm

Về mặt pháp lý: Khu công nghiệp tập trung là phần lãnh thổ của nước sở tại nên các doanh nghiệp hoạt động trong đó phải tuân thủ sự điều chỉnh của pháp luật nước sở tại.

Về kinh tế: Khu công nghiệp tập trung là nơi tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp bao gồm: các nguồn lực của nước sở tại, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp phải góp phần tăng cơ cấu vùng theo mục tiêu của nước sở tại.
- Phát triển những ngành mà nước sở tại ưu tiên.
- Quy chế thủ tục thông thoáng hơn so với các khu vực khác trong nước.

3.4. Lợi thế và bất lợi của đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.4.1. Lợi thế

Đối với chủ đầu tư:

- Do chủ đầu tư có quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn nên họ có khả năng kiểm soát hoạt động sử dụng vốn đầu tư, do đó vốn đầu tư thường được sử dụng với hiệu quả cao.
- Giúp nhà đầu tư tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch và chiếm lĩnh thị trường nước sở tại.
- Chủ đầu tư nước ngoài có thể giảm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm do khai thác được nguồn nguyên liệu, và lao động với giá thấp ở nước sở tại. Do đó nâng cao khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường thế giới.

Đối với bên nhận đầu tư:

- Tạo điều kiện cho nước sở tại tiếp thu được kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và tác phong làm việc tiên tiến của nước ngoài.
- Giúp cho nước sở tại khai thác một cách có hiệu quả các yếu tố sản xuất, từ đó mở rộng tích lũy và nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế.

3.4.2. Bất lợi

Đối với nước chủ đầu tư:

- Chủ đầu tư có thể gặp rủi ro cao nếu không hiểu rõ về môi trường đầu tư của nước sở tại.

- Có thể xảy ra tình trạng chảy máu chất xám nếu chủ đầu tư nước ngoài để mất bản quyền sở hữu công nghệ, bí quyết sản xuất trong quá trình chuyển giao.

Đối với nước tiếp nhận đầu tư:

- Nước sở tại khó chủ động trong việc bố trí cơ cấu đầu tư theo ngành và theo vùng lãnh thổ. Nếu nước sở tại không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học, dễ dẫn đến hiện tượng đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức và nạn ô nhiễm môi trường trầm trọng.

- Nếu không thẩm định kỹ sẽ dẫn đến sự du nhập của các loại công nghệ lạc hậu, công nghệ gây ô nhiễm môi trường với giá đắt làm thiệt hại lợi ích của nước sở tại.

4. Một số vấn đề đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

4.1. Những vấn đề chung về Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Ngay sau khi thống nhất đất nước, nhận thức ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý... từ nước ngoài cho phát triển kinh tế, Việt Nam đã quan tâm đến việc xây dựng pháp luật và đưa ra các chính sách về lĩnh vực đầu tư nước ngoài.

Quy chế pháp lý đầu tiên là Điều lệ Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam do Chính phủ ban hành ngày 18 - 4 - 1977 cùng với Nghị định số 115/CP, có ý nghĩa điều tiết các dự án đầu tư thiện chí của một số nước giúp Việt Nam khôi phục nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh và ổn định các hoạt động xã hội.

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam, năm 1987 Quốc hội khóa VIII đã thông qua và ban hành "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" với mục tiêu tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt

động sản xuất kinh doanh nói chung và môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài nói riêng, cho đến nay “Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới 4 lần:

- + Lần thứ nhất được Quốc hội thông qua vào tháng 6 năm 1990: Luật sửa đổi, bổ sung.

- + Lần thứ hai được Quốc hội thông qua vào tháng 12 năm 1992: Luật sửa đổi, bổ sung.

- + Lần thứ ba được Quốc hội thông qua vào tháng 12 năm 1996: Luật đầu tư nước ngoài (ban hành mới).

- + Lần thứ tư được Quốc hội thông qua vào tháng 6 năm 2000: Luật sửa đổi, bổ sung.

Tháng 11 năm 2005 Quốc hội đã thông qua *Luật đầu tư*, đây là luật điều chỉnh chung thống nhất cả hoạt động đầu tư trong nước và hoạt động đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, Chính Phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan còn ban hành hệ thống các văn bản dưới luật nhằm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cụ thể:

(1) Đối với vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài.

Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia đầu tư gián tiếp vào một quốc gia bằng hình thức: mua cổ phiếu của các doanh nghiệp trong nước hoặc đầu tư qua các quỹ đầu tư (đầu tư của khu vực tư nhân nước ngoài); hỗ trợ phát triển chính thức - ODA (đầu tư của khu vực chính phủ và các tổ chức quốc tế).

- + Đối với vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài thuộc khu vực kinh tế tư nhân: ngày 11/7/1998 Chính phủ ban hành Nghị định số 48/1998/NĐ-CP về chứng khoán và thị trường chứng khoán, nhưng do còn nhiều bất cập nên việc huy động vốn trên thị trường chứng khoán rất hạn chế. Ngày 28/11/2003 Chính phủ ban hành Nghị định số 144/2003/NĐ-CP thay thế cho Nghị định 48/1998/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy Nghị định số 144/2003/NĐ-CP đã có những quy

định tạo thuận lợi hơn cho việc niêm yết của các công ty, sự vận hành của thị trường và yêu cầu bảo vệ nhà đầu tư, nhưng vẫn bộc lộ những hạn chế vì chưa bao quát và phù hợp với điều kiện thực tế cũng như định hướng chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2010.

+ Đối với nguồn vốn ODA: trước năm 1993, việc quản lý và sử dụng vốn ODA được điều tiết bởi từng quyết định riêng lẻ của Chính phủ đối với từng chương trình, dự án vốn ODA và từng nhà tài trợ cụ thể.

Hai văn bản pháp lý đầu tiên của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ nước ngoài nói chung và vốn ODA nói riêng là: Nghị định số 58/1993/NĐ-CP ngày 30/08/1993 về quản lý vay và trả nợ nước ngoài và Nghị định số 20/1994/NĐ-CP ngày 20/04/1994 về quản lý nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức - ODA.

Theo yêu cầu đổi mới quản lý, từ năm 1997 đến năm 1999, Chính phủ ban hành Nghị định 87/1997/NĐ-CP ngày 5/8/1997 thay thế Nghị định số 20/1994/NĐ-CP và Nghị định số 90/1998/NĐ-CP ngày 7/11/1998 thay thế cho Nghị định số 58/1993/NĐ-CP ngày 30/08/1993 đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phân công rõ trách nhiệm giữa các cơ quan tổng hợp của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức kinh tế trong việc quản lý, sử dụng vốn vay nước ngoài.

Để hướng dẫn thực hiện các nghị định trên, các Bộ, các ngành liên quan đã chủ trì, xây dựng và ban hành các quy chế, thông tư hướng dẫn việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ như: đàm phán, ký kết các Hiệp định vay nợ, xây dựng cơ chế tài chính (bao gồm cấp phát và cho vay lại)... trình thủ Tướng Chính phủ phê duyệt; ban hành các văn bản cụ thể hướng dẫn quản lý tài chính các nguồn vốn đã ký vay; tổ chức rút vốn nước ngoài theo các Hiệp định và thỏa thuận ký kết; theo dõi và ghi chép thống kê các giao dịch rút vốn vay và trả nợ theo từng Hiệp định và tổ chức cho vay, đồng thời tiến hành trả nợ nước ngoài khi đến hạn.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ODA, ngày 04/5/2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 17/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, thay thế Nghị định số 87/1997/NĐ-CP. Ngày 20/09/2001, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 06/2001/TT-BKH hướng dẫn thi hành Nghị định trên. Nghị định 17/2001/NĐ-CP đã bao quát khá toàn diện về quy trình, dự án ODA từ khâu vận động nguồn vốn đến theo dõi, đánh giá dự án. Vai trò, chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan chủ quản và các đơn vị thực hiện được phân định rõ ràng, nhất là việc phân cấp, phê duyệt các dự án ODA.

Ngày 26/04/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/2001/QĐ-TTg về quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài thay thế Quyết định số 28/1999/QĐ-TTg ngày 23/02/1999. Ngày 04/06/2001, Bộ kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 04/2001/TT-BKH hướng dẫn thi hành Nghị định trên, đã góp phần đưa công tác quản lý của Nhà nước về nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài đi vào nền nếp, đồng thời làm rõ trách nhiệm của các cấp trong quá trình quản lý và sử dụng nguồn tài trợ này. Ngày 17/3/2003 Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với Bộ Tài chính ra Thông tư liên bộ số 02/2003/TTLT/BKH-BTC về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA nhằm góp phần cải thiện kế hoạch tài chính của các dự án ODA và thúc đẩy tiến độ giải ngân trong những năm tới. Ngày 01/11/2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 134/2005/NĐ-CP về quy chế vay và trả nợ nước ngoài.

Những năm gần đây, công tác chỉ đạo và quản lý thực hiện các dự án ODA được coi trọng. Việc theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA được tăng cường một bước. Việt Nam tiếp tục tiến hành hài hòa các quy trình và thủ tục ODA với các nhà tài trợ nhằm giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả ODA. Các nhà tài trợ cũng đánh giá cao các hoạt động hài hòa thủ tục của Việt Nam. Tổ

chức ADC của OECD đã chọn Việt Nam là nước thí điểm về hài hòa thủ tục giữa Chính phủ và các nhà tài trợ. Việt Nam cũng đã tham dự hội nghị cấp cao về hài hòa thủ tục ODA tại Roma-Italy tháng 3/2003 và hợp tác với các nhà tài trợ tổ chức các Hội thảo khu vực về Hài hòa thủ tục và hiệu quả ODA. EU và một số tổ chức quốc tế như: UNDP, UNICEF, UNFPA, WB... đang có kế hoạch hợp tác với Việt Nam tiến hành hài hòa các quy trình và thủ tục ODA.

Hạn chế của các chính sách huy động, quản lý và sử dụng vốn đầu tư quốc tế gián tiếp vào Việt Nam trong những năm qua là: môi trường pháp lý về ODA của Việt Nam không đồng bộ, tản mạn, tính pháp lý chưa cao và không ổn định. Vì các văn bản pháp quy liên tục được sửa đổi, bổ sung có tính chất chồng chéo, các Nghị định có hiệu lực cài răng lược với nhau gây khó khăn trong quá trình thực thi.

(2) Đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29/12/1987. Qua một số lần sửa đổi (vào các năm 1990, 1992, 1993, 1996), các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực này càng trở nên toàn diện hơn, trên cơ sở đó, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 9/6/2000 và có hiệu lực pháp lý từ ngày 1/7/2000. Tiếp theo là một loạt các văn bản pháp quy có liên quan: Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 quy định chi tiết việc thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2000/NĐ-CP, Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003 về việc chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

4.2. Đánh giá tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

4.2.1. Thành tựu

- FDI đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát

triển, tạo ra thế và lực mới cho phát triển kinh tế. Từ năm 1991 đến năm 2000, FDI chiếm bình quân 24,3%/năm tổng vốn đầu tư xã hội, từ đó đã góp phần tích cực trong việc hình thành, mở rộng và hiện đại hóa các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế như: dầu khí, hóa dầu, bưu chính viễn thông, điện tử, ô tô, xe máy... tăng năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới.

- Tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn FDI vào GDP ngày càng tăng.

- Góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và phát triển nguồn nhân lực.

- Góp phần nâng cấp và xây dựng kết cấu hạ tầng vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Tạo điều kiện thực hiện chủ trương đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

4.2.2. Hạn chế

- Một số dự án bị rút giấy phép trước thời hạn gây thua thiệt cho cả hai bên.

- Tỷ lệ góp vốn của phía Việt Nam trong nhiều hợp đồng chỉ xấp xỉ 30% vốn pháp định, gây khó khăn cho công tác điều hành quản lý.

- Có sự mất cân đối đáng kể trong đầu tư theo ngành và vùng lãnh thổ.

- Hầu hết các dự án chỉ được tập trung ở các đô thị lớn.

- Vốn tập trung vào ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ là chủ yếu, còn ngành nông nghiệp thì thấp.

- Cán bộ quản lý người Việt Nam thiếu trình độ chuyên môn, chưa được rèn luyện về bản lĩnh và tinh thần dân tộc.

4.3. Đánh giá tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA tại Việt Nam

Từ năm 1993 đến nay, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính

thức ODA đã đóng vai trò quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. ODA đã đem lại nhiều thành tựu, tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề còn tồn tại.

4.3.1. Thành tựu

- Nguồn vốn ODA đã góp phần đáng kể hỗ trợ cho ngân sách nhà nước điều chỉnh cơ cấu kinh tế và thực hiện cải cách kinh tế.
- Môi trường pháp lý để quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA đã từng bước được hoàn thiện.
- Vấn đề vốn đối ứng đã được đảm bảo kịp thời.

4.3.2. Những vấn đề còn tồn tại

- Giải ngân vốn ODA còn chậm, hiệu quả và chất lượng thực hiện các dự án thấp.
- Việt Nam còn nhiều yếu kém ở khâu chuẩn bị, tổ chức, theo dõi và đánh giá dự án.
- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đang là vấn đề khó khăn, ảnh hưởng đến quá trình thực hiện dự án...

5. Những định hướng và biện pháp để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

5.1. Định hướng

Tiếp tục thu hút vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế.

a) Định hướng thu hút và sử dụng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài

- Quyết tâm xây dựng một thị trường vốn phát triển có chiều sâu; hoàn thiện hệ thống các văn bản hướng dẫn về thị trường vốn trên cơ sở phù hợp với tình hình trong nước và từng bước tiến tới hội nhập với thị trường vốn trong khu vực, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn vào thị trường Việt Nam. Tranh thủ sự ủng hộ của thị trường tài trợ quốc tế tăng cường cung cấp vốn ODA cho Việt Nam, trong đó tận dụng tối đa nguồn vốn viện trợ không hoàn lại.

- Ưu tiên sử dụng vốn ODA cho các chương trình, dự án

phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn với xóa đói giảm nghèo, bao gồm: hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển ngành nghề, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đặc biệt chú trọng các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Vốn ODA còn được tập trung cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông vận tải, thủy lợi, năng lượng điện, thông tin liên lạc, phát triển giáo dục và đào tạo, y tế và nhiều chương trình xã hội khác. Ngoài ra, việc sử dụng vốn ODA cho một số chương trình sản xuất sẽ được xem xét một cách thận trọng để đảm bảo hiệu quả của dự án và trả được vốn vay.

b) Định hướng thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư theo hướng đảm bảo tính công bằng, ổn định và minh bạch để thu hút FDI, trong đó phân biệt rõ ràng các lĩnh vực đầu tư, vùng đầu tư, lượng vốn đầu tư. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực, địa bàn theo từng dự án và đối tác cụ thể, đặc biệt hướng tới các đối tác có tiềm lực tài chính và công nghệ cao.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước từng bước đầu tư vốn ra nước ngoài ở những lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh.

5.2. Biện pháp

5.2.1. Với nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài

Biện pháp thu hút vốn trên thị trường chứng khoán: từng bước điều chỉnh cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán như: mở rộng giới hạn nắm giữ cổ phiếu, áp dụng chính sách thuế, phí và lệ phí, quản lý ngoại hối theo hướng bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước; mở cửa thị trường giao dịch chứng khoán phi tập trung (OTC) nhằm tạo điều kiện giao dịch cho các chứng khoán chưa đủ tiêu chuẩn niêm yết trên thị trường giao dịch tập trung; thực hiện thí điểm và tiến tới liên kết với thị trường vốn trong khu vực và quốc tế

nhằm tăng cường hoạt động đầu tư gián tiếp qua biên giới. Bước đầu Việt Nam sẽ thí điểm liên kết với thị trường chứng khoán Singapor trong khuôn khổ hợp tác tài chính Asean. Quyết định số 163/2003/QĐ-TTg ngày 05/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2010 đã đề ra mục tiêu: Ban hành đồng bộ hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động thị trường chứng khoán theo hướng bao quát, toàn diện và phù hợp với thị trường..

Biện pháp thu hút và sử dụng vốn ODA: để tháo gỡ những vướng mắc hiện nay về vốn ODA ở Việt Nam, cần thực hiện đồng bộ bốn giải pháp sau:

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý có liên quan như: đền bù, di dân, tái định cư; cơ chế tài chính cho vay lại vốn ODA; cơ chế thẩm định giá; quy chế hoạt động của ban quản lý dự án.

- Tiếp tục hài hòa thủ tục với các nhà tài trợ theo nhóm các nhà tài trợ hoặc song phương, trong đó lựa chọn các khâu, công việc có tính khả thi cao như: hài hòa kết cấu, nội dung và hình thức các văn kiện, dự án (báo cáo nghiên cứu khả thi), hài hòa các quy trình và thủ tục đấu thầu, hài hòa về hệ thống báo cáo định kỳ về tình hình triển khai các dự án ODA.

- Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ ở các cơ quan liên quan đến vốn ODA, tuyên truyền qua thông tin đại chúng về trách nhiệm của người dân với các công trình chung của Nhà nước.

- Các cơ quan quản lý tổng hợp về ODA đảm bảo đủ vốn đối ứng, đẩy mạnh theo dõi và đánh giá dự án thông qua thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, kiểm toán các dự án ODA.

5.2.2. Với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Phải tạo môi trường thể chế ổn định, nhất quán để các nhà đầu tư yên tâm làm ăn lâu dài; xóa bỏ các bảo hộ bất hợp lý không phù hợp với các định chế quốc tế, tháo gỡ vướng

mắc, khuyến khích bằng cách hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh, tiếp nhận các nguồn vốn kinh doanh, chuyển giao công nghệ, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, đào tạo nguồn nhân lực để phát triển nhanh và có hiệu quả khu vực kinh tế tư nhân.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài thời kỳ 2005-2010, cụ thể như sau:

(1) Trên cơ sở đánh giá thực hiện phân cấp, ủy quyền trong thời gian qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ mở rộng quy mô các dự án phân cấp giấy phép đầu tư; cải tiến quy trình thẩm định dự án, bỏ bớt các nội dung yêu cầu không cần thiết.

(2) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, nhằm gỡ bỏ những hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với những cam kết quốc tế song phương và đa phương.

(3) Ban hành các quy hoạch ngành còn thiếu như quy hoạch mạng lưới các trường đại học, dạy nghề cùng các điều kiện, tiêu chuẩn cấp phép cho dự án thuộc lĩnh vực này.

(4) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư nước ngoài. Trước mắt sẽ sửa đổi nghị quyết số 105/2003/NĐ-CP ngày 17/9/2003 của Chính phủ nhằm nới lỏng tỷ lệ lao động người nước ngoài trong một dự án, lĩnh vực đặc thù; đồng thời xây dựng Luật đầu tư chung và Luật doanh nghiệp chung.

(5) Đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư nước ngoài, hoàn chỉnh danh mục quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài cho thời kỳ 5 năm 2005-2010, trong đó khuyến khích thu hút vốn nước ngoài vào các lĩnh vực trọng điểm như công nghệ cao, công nghệ nguồn.

Từ 31/12/2005, sẽ hoàn toàn áp dụng chế độ một giá; đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế theo hướng minh bạch, đơn giản và hiệu quả; giảm hàng rào kỹ thuật thương mại; thúc đẩy việc phát triển đa dạng hóa các loại thị trường, đặc biệt thị trường vốn, tài chính, bảo hiểm, bất động sản...

Chương IV

CÁN CÂN THỊ TRƯỜNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Tất cả các giao dịch kinh tế đều liên quan đến tiền tệ bằng cách này hay cách khác, và các giao dịch kinh tế quốc tế được đặc trưng bởi sự giao thoa của các loại tiền tệ khác nhau.

Trong phần này chúng ta sẽ làm quen với khái niệm cán cân thanh toán quốc tế. Chúng ta sẽ nghiên cứu cách thức và các nguyên tắc ghi sổ trong cán cân thanh toán, ý nghĩa của các khoản mục cấu thành và mối liên hệ giữa cán cân thanh toán quốc tế với thu nhập quốc dân. Sau đó chúng ta nghiên cứu thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái. Cuối cùng là hệ thống tiền tệ quốc tế, bao gồm khái niệm, mục đích, các tiêu thức để đánh giá hiệu quả và các hệ thống tiền tệ quốc tế cũng sẽ được đề cập cụ thể.

1. Cán cân thanh toán quốc tế

1.1. Khái niệm và nguyên tắc hình thành

1.1.1. Khái niệm

Cán cân thanh toán là một bảng tổng kết ghi lại một cách hệ thống tất cả các giao dịch giữa các chủ thể của một quốc gia so với các chủ thể của phần còn lại của thế giới trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

Các giao dịch ở đây bao gồm cả việc mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản (nhà cửa, đất đai, cổ phiếu) lẫn các giao dịch như viện trợ hàng hóa ra nước ngoài, hay chuyển khoản điện tử - là các giao dịch không có ảnh hưởng đến dòng chảy thực sự của tiền.

Các chủ thể của một quốc gia bao gồm các cá nhân, tổ chức chính phủ, các công ty hoạt động trong nước thuộc quốc gia đó (không tính các chi nhánh nước ngoài của công ty đó).

1.1.2. Nguyên tắc hình thành

Cán cân thanh toán của một quốc gia được xây dựng theo nguyên tắc ghi sổ kép giống như nguyên tắc kế toán thông thường: nghĩa là mỗi giao dịch đều được ghi vào sổ hai lần, với hai vế đối nhau, một vế ghi nợ (debit) và một vế ghi có (credit).

Nói rộng ra, một vế sẽ ghi lại đặc trưng của một giao dịch khi một đối tượng (hàng hóa, dịch vụ, tài sản...) được mua hoặc bán, vế kia sẽ ghi lại việc thanh toán cho các giao dịch đó.

Vì cả hai vế sẽ ghi cùng một số tiền nhưng khác dấu nên tổng cộng lại về nguyên tắc cán cân thanh toán sẽ luôn luôn cân bằng (Tổng có = Tổng nợ).

Thông thường nếu một giao dịch làm tăng dòng tiền vào trong nước thì việc ghi sổ sẽ là ghi có và ký hiệu (+) và ngược lại (-).

VD: Xuất khẩu dẫn đến quốc gia nhận được dòng tiền thanh toán từ nước ngoài cho nên được ghi vào cột có và ngược lại.

1.2. Các bộ phận cấu thành

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước bao gồm 3 hạng mục chính: cán cân thường xuyên, cán cân luồng vốn và cán cân tài trợ chính thức.

1.2.1. Cán cân thường xuyên

Cán cân thường xuyên ghi lại tất cả các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch chuyển khoản đơn phương, và được chia thành:

- Cán cân thương mại hàng hóa (cán cân hữu hình).
- Cán cân thương mại dịch vụ (cán cân vô hình).
- Cán cân chuyển giao đơn phương.

Tổng của cán cân hữu hình và vô hình được gọi là cán cân thương mại.

Nếu giá trị xuất khẩu (giao dịch ghi có) vượt quá giá trị nhập khẩu (giao dịch ghi nợ) thì cán cân thương mại được gọi là thặng dư và ngược lại gọi là thâm hụt.

1.2.2. Cán cân luồng vốn

Cán cân luồng vốn ghi lại các giao dịch quốc tế có liên quan đến các dòng chảy của vốn vào và ra khỏi một nước. Trong cán cân luồng vốn, các cán cân bộ phận gồm:

- + Cán cân đầu tư (cán cân tài chính, cán cân dài hạn).
- + Cán cân của các dòng vốn ngắn hạn.

1.2.3. Cán cân tài trợ chính thức

Cán cân tài trợ chính thức ghi lại những giao dịch hỗ trợ do các tổ chức của Nhà nước thực hiện. Các giao dịch chủ yếu ở đây bao gồm:

- + Giao dịch giữa các cơ quan tiền tệ của Nhà nước (thường là Ngân hàng TW).
- + Các khoản đi vay hay cho vay từ Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và các ngân hàng TW nước ngoài.
- + Chính phủ đi vay trên thị trường ngoại tệ.
- + Thay đổi trong dự trữ ngoại hối của quốc gia.

1.3. Mối quan hệ giữa cán cân thường xuyên và thu nhập quốc dân

Tầm quan trọng của cán cân thường xuyên thể hiện ở chỗ nó phản ánh việc thu nhập của quốc gia được hình thành và sử dụng như thế nào.

Xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu nhập đầu tư từ nước ngoài chính là nguồn thu nhập của quốc gia. Cư dân và Chính phủ sau đó sử dụng nguồn thu nhập thường xuyên của mình để nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và thanh toán thu nhập đầu tư cho nước ngoài.

Mối liên hệ giữa cán cân thường xuyên và thu nhập quốc dân được thể hiện qua đẳng thức cơ bản trong kinh tế học vĩ mô sau đây:

$$Y = C + I + G + (X - M).$$

Trong đó:

Y: tổng thu nhập

C: chi tiêu cho tiêu dùng

I: chi tiêu cho đầu tư

G: chi tiêu của Chính phủ

X: xuất khẩu + thu nhập từ nước ngoài

M: nhập khẩu + thu nhập trả cho người nước ngoài.

Đẳng thức trên có thể viết lại:

$$Y - (C + I + G) = X - M \quad (1)$$

Từ (1) ta thấy: cán cân thường xuyên chính là chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu của quốc gia.

Nếu $X - M < 0$ có nghĩa là $(C + I + G) > Y$: quốc gia chi tiêu nhiều hơn thu nhập của mình. Và ngược lại $(C + I + G) < Y$: quốc gia thu nhiều hơn chi.

2. Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái

2.1. Thị trường ngoại hối

2.1.1. Khái niệm

Thị trường ngoại hối là thị trường tiền tệ quốc tế diễn ra các hoạt động giao dịch các loại ngoại tệ và phương tiện thanh toán có giá trị như ngoại tệ.

2.1.2. Chức năng cơ bản của thị trường ngoại hối

- Thị trường ngoại hối là cơ chế hữu hiệu đáp ứng cho nhu cầu mua bán, trao đổi ngoại tệ nhằm phục vụ cho chu chuyển, thanh toán trong các lĩnh vực đầu tư, thương mại và phi thương mại quốc tế.

Thị trường ngoại hối là công cụ để Ngân hàng TW có thể thực hiện chính sách tiền tệ nhằm điều khiển nền kinh tế theo mục tiêu của Chính phủ.

VD: Chính phủ muốn khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu nhằm giảm thiểu sự thâm hụt cán cân thương

mại và cán cân thanh toán quốc tế, Chính phủ có thể yêu cầu Ngân hàng TW can thiệp thông qua thị trường ngoại hối bằng cách mua ngoại tệ vào $\Rightarrow$ giảm giá nội tệ.

- Thị trường ngoại hối có chức năng tín dụng.

- Thị trường ngoại hối có chức năng cung cấp các công cụ cho các nhà kinh doanh nghiên cứu để phòng ngừa rủi ro hối đoái trong trao đổi ngoại tệ...

Các thành viên tham gia thị trường ngoại hối gồm: các ngân hàng, các nhà môi giới, các công ty xuyên quốc gia, các doanh nghiệp, cá nhân.

2.2. Tỷ giá hối đoái

2.2.1. Khái niệm

Trong điều kiện nền kinh tế mở, quan hệ giữa các nước về kinh tế, chính trị, văn hóa ngày càng được mở rộng, cho nên phát sinh những quan hệ thanh toán quốc tế. Trong thanh toán quốc tế vàng được dùng làm tiền tệ thế giới. Nhưng trong giao dịch quốc tế nói chung, người ta không dùng vàng để chi trả trực tiếp mà dùng đơn vị tiền tệ của một nước nào đó thông qua các phương tiện thanh toán quốc tế như séc, hối phiếu, kỳ phiếu, thẻ tín dụng...

Phương tiện thanh toán dùng trong giao dịch quốc tế ghi theo đơn vị tiền tệ của một nước hay là ngoại hối đối với nước khác.

Đồng tiền của một nước là công cụ chi trả bắt buộc và chỉ có giá trị lưu thông trên lãnh thổ nước đó. Vì thế, để có thể mua bán hàng hóa, dịch vụ, chi trả nợ nần cho nhau... đòi hỏi phải đổi đồng tiền của nước này ra đồng tiền của nước khác, từ đó phát sinh ra vấn đề tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng tiền tệ của một nước khác, hay là quan hệ so sánh về mặt giá cả giữa hai đồng tiền của hai nước khác nhau.

VD: Tỷ giá hối đoái giữa đôla Mỹ và đồng Việt Nam là

một USD = 16.000 VND (biểu thị rằng 16.000 VND có thể mua được 1 USD).

2.2.2. Hai cách yết giá tỷ giá hối đoái

Theo tập quán kinh doanh tiền tệ, tỷ giá hối đoái thường được yết giá theo hai phương pháp sau:

Phương pháp thứ nhất: lấy đồng nội tệ làm đơn vị so sánh với số lượng ngoại tệ.

VD: Ngân hàng Nation Anh công bố: 1 GBP = 1,0556 USD.

Trong đó: GBP (đồng nội tệ) đóng vai trò là đồng tiền yết giá, còn USD (đồng ngoại tệ) đóng vai trò là đồng tiền định giá. Phương pháp này được sử dụng ở một số quốc gia như Mỹ, Anh và ôxtraylia.

Phương pháp thứ hai: lấy ngoại tệ làm đơn vị so sánh với số lượng nội tệ.

VD: Vietcombank công bố 1 USD = 16.200 VND

Trong đó: USD (đồng ngoại tệ) đóng vai trò là đồng tiền yết giá, còn VND (đồng nội tệ) đóng vai trò là đồng tiền định giá. Phương pháp này được sử dụng ở các nước còn lại trong đó có Việt Nam.

2.2.3. Phân loại

Các nhà kinh tế thường đề cập đến hai loại tỷ giá hối đoái: tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa: là mức giá thị trường của một đồng tiền tính bằng đồng tiền khác vào một thời điểm nhất định. Tuy có giá trị tham khảo nhất định nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa chưa phản ánh được tương quan thực sự giữa các đồng tiền do sự tác động của giá hàng hóa, lạm phát và các nhân tố khác. Tỷ giá thường được công bố hàng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh... do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Tỷ giá hối đoái thực tế: là tỷ giá phản ánh tương quan sức mua giữa hai đồng tiền trong tỷ giá. Khi hàng hóa và dịch vụ trong hoặc ngoài nước tăng lên hoặc giảm xuống thì

không thể xác định được giá cả tương quan của hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài nếu như chỉ căn cứ vào tỷ giá hối đoái danh nghĩa mà không tính đến các biến động giá cả đó.

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa} \times \frac{\text{Chỉ số giá cả thực tế}}{\text{Chỉ số giá cả trong nước}}$$

2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

a) Mức chênh lệch lạm phát giữa các quốc gia

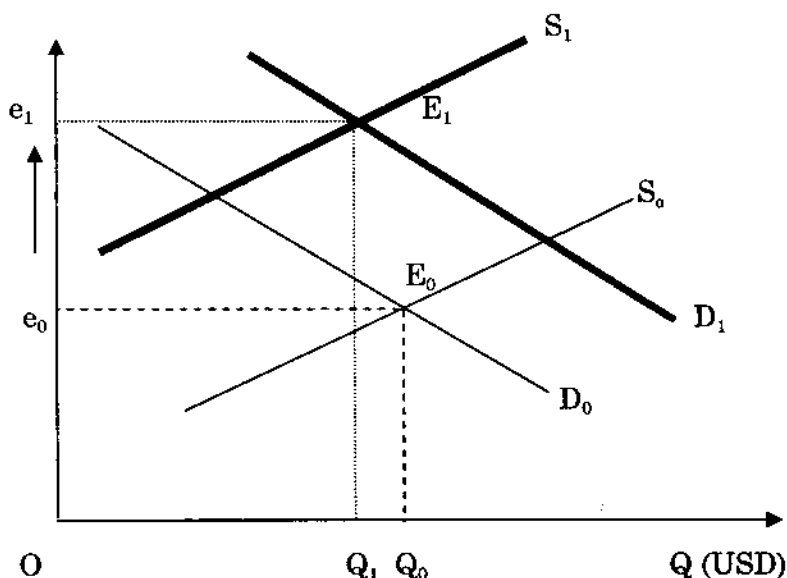
Nếu mức độ lạm phát ở hai quốc gia khác nhau, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi sẽ làm cho tỷ giá hối đoái thay đổi.

Được thể hiện qua sơ đồ sau:

D_0 : đường cầu về USD trên thị trường ngoại hối

S_0 : đường cung về USD trên thị trường ngoại hối

USD/VND



Hình 2: Mức chênh lệch lạm phát giữa các quốc gia

Giả sử Việt Nam và Mỹ đang duy trì ở tỷ lệ lạm phát bình thường, điểm cân bằng trên thị trường ngoại hối là $E_0 (Q_0, e_0)$.

Nếu tỷ lệ lạm phát của Việt Nam tăng lên tương đối so với tỷ lệ lạm phát ở Mỹ thì TGHĐ sẽ thay đổi. Cụ thể:

+ Ở Mỹ: Giá hàng hóa, dịch vụ nhập từ Việt Nam vào Mỹ sẽ tăng lên, nhu cầu hàng hóa Việt Nam ở Mỹ giảm xuống.

Nhu cầu VNĐ ở Mỹ cũng giảm xuống, sự giảm về nhu cầu VNĐ ở Mỹ tương ứng với việc giảm cung USD ở thị trường ngoại hối Việt Nam. Làm cho đường cung dịch chuyển từ S_0 - S_1 .

+ Ở Việt Nam: Do lạm phát ở Mỹ thấp hơn Việt Nam, nhu cầu hàng hóa của Mỹ ở Việt Nam tăng lên, điều này có nghĩa là nhu cầu USD ở Việt Nam cũng tăng lên làm dịch chuyển đường cầu từ D_0 - D_1 .

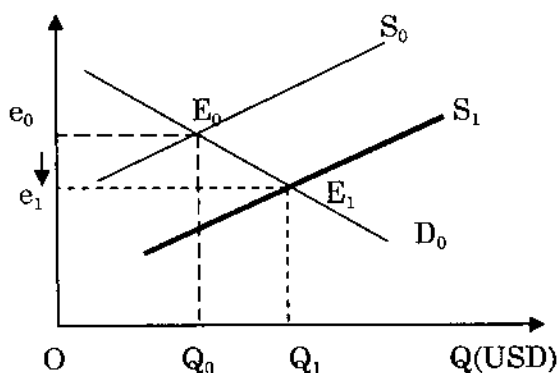
Vị trí cân bằng mới trên thị trường ngoại hối USD ở Việt Nam ở tại $E_1(Q_1, e_1)$.

⇒ Tỷ giá hối đoái tăng từ e_0 đến e_1 .

b) Mức độ tăng giảm thu nhập quốc dân giữa các nước

Mức độ tăng giảm thu nhập quốc dân giữa các quốc gia khác nhau trong điều kiện các yếu tố khác không đổi cũng làm tỷ giá hối đoái thay đổi.

USD/VNĐ



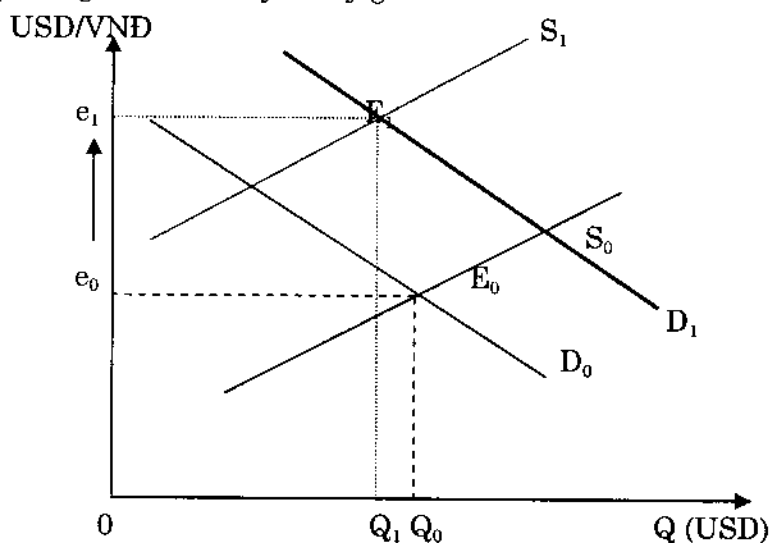
Hình 3: Mức độ tăng giảm thu nhập quốc dân giữa các quốc gia

Giả sử thị trường ngoại hối đang cân bằng tại E_0 (Q_0, e_0). Nếu thu nhập quốc dân ở Mỹ tăng, Việt Nam không đổi. Điều này làm cầu hàng hóa, dịch vụ ở Việt Nam tại Mỹ tăng lên, dẫn tới cung USD tăng (để nhập khẩu hàng hóa Việt Nam) làm đường S_0 dịch chuyển tới S_1 . Vị trí cân bằng mới sẽ là E_1 (Q_1, e_1).

⇒ Tỷ giá hối đoái giảm từ e_0 đến e_1 .

c) Mức chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia

Khi lãi suất ngắn hạn ở một nước tăng lên tương đối so với các nước khác, trong điều kiện bình thường thì vốn ngắn hạn từ nước ngoài sẽ chảy vào nhằm thu chênh lệch lãi suất tạo ra. Điều này làm cho cung về ngoại hối tăng và cầu về ngoại hối giảm làm thay đổi tỷ giá hối đoái.



Hình 4: Mức chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia

Giả sử Mỹ tăng lãi suất tiền gửi ngắn hạn. Việt Nam vẫn giữ nguyên mức lãi suất. Điều này làm cho các nhà kinh doanh ở Việt Nam sẽ mua tín phiếu ngắn hạn ở Mỹ để thu lãi suất cao làm cầu USD tăng ($D_0 \rightarrow D_1$).

Trong khi đó, các nhà kinh doanh Mỹ muốn giữ trái phiếu ở Mỹ, không đầu tư vào Việt Nam với lãi suất thấp làm cung USD giảm ($S_0 - S_1$). Vị trí cân bằng mới là tại $E_1(Q_1, e_1)$

⇒ Tỷ giá hối đoái tăng từ e_0 đến e_1 .

d) Những kỳ vọng về tỷ giá hối đoái

Kỳ vọng của những người tham gia vào thị trường ngoại hối về triển vọng lên xuống của giá (đặc biệt là nhóm người đầu tư) những kỳ vọng này liên quan tới lạm phát, lãi suất và thu nhập giữa các quốc gia, làm thay đổi tỷ giá hối đoái.

VD: Tỷ giá giữa USD và VNĐ đang là $1 \text{ USD} = 17.800 \text{ VNĐ}$, các nhà đầu tư kỳ vọng (dự đoán) trong tương lai gần VNĐ mất giá có thể là $1 \text{ USD} = 18500 \text{ VNĐ}$. Khi đó các nhà đầu tư sẽ đổ xô đi mua USD làm cho cầu về USD tăng, cung ngoại tệ không đổi. Tỷ giá hối đoái tăng.

e) Sự can thiệp của Chính phủ

Bất kỳ một chính sách nào của Chính phủ mà có tác động đến tỷ lệ lạm phát, thu nhập thực tế hoặc mức lãi suất trong nước đều có ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái. Chính phủ có thể sử dụng ba loại hình can thiệp chủ yếu: (1) can thiệp vào thương mại quốc tế; (2) đầu tư quốc tế; và (3) can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại hối.

Đối với loại hình thứ nhất, sự can thiệp của Chính phủ nhằm khuyến khích xuất khẩu hoặc hạn chế nhập khẩu. Chính phủ có thể sử dụng các biện pháp khuyến khích xuất khẩu như trợ cấp sản xuất xuất khẩu hoặc áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu như áp dụng thuế nhập khẩu, hạn ngạch, cấm nhập khẩu... Việc áp dụng biện pháp trên sẽ có ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái vì chúng ảnh hưởng đến nhu cầu xuất khẩu hoặc nhập khẩu và bởi vậy ảnh hưởng đến cầu hoặc cung về nội tệ trên thị trường ngoại hối.

Đối với loại hình thứ hai, Chính phủ có thể can thiệp dòng đầu tư quốc tế bằng biện pháp cấm đầu tư ra nước ngoài, đánh thuế thu nhập lợi tức của công dân nước ngoài ở nước mình, v.v..

Cuối cùng, Chính phủ có thể can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại hối bằng cách mua hay bán trực tiếp nội tệ trên thị trường ngoại hối để điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo mục tiêu đặt ra.

Ngoài ra tỷ giá hối đoái còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác như năng suất lao động, độ tăng trưởng ngoại thương, khủng hoảng ngoại hối, khủng hoảng kinh tế, chiến tranh, thiên tai, đình công, các quyết sách lớn của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, tiền tệ... Điều này có thể giải thích hiện tượng tại sao tỷ giá của một đồng tiền tăng lên ngay cả khi sức mua của nó bị giảm sút.

2.2.4. Tác động của tỷ giá hối đoái đến các quan hệ kinh tế quốc tế

a) Tác động đến thương mại quốc tế

Tỷ giá hối đoái thay đổi tác động nhiều tới mọi hoạt động kinh tế, trước hết là tác động đến thương mại quốc tế, cụ thể là tác động tới xuất khẩu và nhập khẩu.

VD: tác động đến xuất khẩu.

Khi tỷ giá hối đoái tăng (đồng nghĩa với đồng nội tệ được định giá thấp hơn so với đồng ngoại tệ). Điều này làm kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

b) Tác động đến thị trường đầu tư

Khi tỷ giá hối đoái tăng (giá trị đồng nội tệ được định giá thấp đi) sẽ hạn chế đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư trong nước. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ không có lợi khi chuyển các khoản lợi nhuận bằng đồng nội tệ đã mất giá.

Các khoản này nếu được tái đầu tư hoặc mua hàng hóa trong nước đó để xuất khẩu thì sẽ thu được hiệu quả cao hơn.

Ngược lại khi TGHD giảm sẽ thu hút được vốn đầu tư nước ngoài.

3. Hệ thống tiền tệ quốc tế

3.1. Những vấn đề chung về hệ thống tiền tệ quốc tế

3.1.1. Khái niệm

Hệ thống tiền tệ quốc tế là tập hợp các quy tắc, thể lệ và các tổ chức nhằm tác động tới quan hệ tài chính - tiền tệ giữa các quốc gia trên thế giới.

3.1.2. Mục đích hoạt động

Nhằm điều chỉnh các mối quan hệ tiền tệ quốc tế, bảo đảm sự ổn định cho các mối quan hệ đó, từ đó tạo cơ sở cho các quan hệ kinh tế quốc tế nói chung phát triển.

3.1.3. Phân loại

Hoạt động của hệ thống tiền tệ quốc tế gắn liền với các giai đoạn của lịch sử nhất định. Mỗi một hệ thống chỉ có thể vận hành có hiệu quả khi có những điều kiện thích hợp về kinh tế, chính trị, xã hội nhất định.

VD: chế độ bản vị vàng là chế độ tỷ giá cố định với nguồn dự trữ duy nhất là vàng.

Chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh hoặc chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý có thể đồng thời gắn với vàng và một đồng tiền nào đó hoặc chỉ một đồng tiền duy nhất nào đó có chức năng là phương tiện dự trữ quốc tế.

3.2. Các hệ thống tiền tệ quốc tế

3.2.1. Hệ thống tiền tệ quốc tế thứ nhất (1867-1914) - chế độ bản vị vàng

Hệ thống này đã giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong

lịch sử các quan hệ tiền tệ quốc tế. Trong giai đoạn này, vàng đóng vai trò đặc biệt tạo nên nền tảng hoạt động của hệ thống $\Rightarrow$ bản vị vàng.

- Nguyên tắc hoạt động.

Dưới chế độ bản vị vàng, mỗi quốc gia gắn đồng tiền của mình với vàng bằng cách quy định giá vàng tính bằng đồng tiền đó và cho phép việc mua bán vàng tự do theo mức giá quy định trên (được gọi là mức ngang giá vàng). Vàng còn được trao đổi tự do giữa các nước và trở thành nguồn dự trữ chính thức. Do nội dung vàng của mỗi đồng tiền là cố định nên TGHĐ được thiết lập trong khuôn khổ chế độ bản vị vàng cũng cố định.

- Sự vận động của vàng và sự ổn định của TGHĐ.

TGHĐ được thiết lập bằng cách đối chiếu nội dung vàng của hai đồng tiền nào đó được gọi là mức ngang giá chính thức giữa chúng.

Trên thực tế, các đồng tiền không phải lúc nào cũng được trao đổi với nhau theo mức ngang giá chính thức này. Do những yếu tố liên quan đến cung cầu TGHĐ thường xuyên dao động trượt khỏi mức ngang giá chính thức.

- Sự sụp đổ của chế độ bản vị vàng.

Trước khi Chiến tranh thế giới bùng nổ, tất cả các nước TBCN đã tìm mọi cách vơ vét, dự trữ vàng để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh. Vì thế tiền vàng trong lưu thông giảm mạnh, các dấu hiệu tiền tệ, tiền giấy tăng lên. Khi chiến tranh thế giới bùng nổ chế độ bản vị vàng hoàn toàn bị sụp đổ.

3.2.2. Hệ thống tiền tệ quốc tế thứ 2 (1992-1939) - chế độ bản vị vàng hối đoái

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, TGHĐ được thả nổi hoàn toàn, dao động với quy mô và tần số rất lớn. Các quốc gia đều cho rằng sự thả nổi như vậy là tạm thời và cần phải

cải tổ lại hệ thống tiền tệ quốc tế theo hướng phục hồi chế độ “bản vị vàng”. Tuy nhiên, để khắc phục những nhược điểm của chế độ bản vị vàng trước đây, các quốc gia cho rằng bên cạnh vàng phải có ít nhất một đồng tiền mạnh nào đó đóng vai trò là đồng tiền dự trữ và thanh toán quốc tế.

Một số đồng tiền chủ chốt được coi là (ngoại tệ vàng) như: đồng bảng Anh, đôla Mỹ, franc Pháp.

Yếu tố trực tiếp đầu tiên dẫn tới sự sụp đổ của chế độ này là việc Pháp quyết định chuyển toàn bộ số bảng Anh tích lũy được ra vàng (1928) với ý định biến Pari thành một trung tâm tài chính quốc tế tâm cỡ. Năm 1931, Anh buộc phải tuyên bố ngừng đổi đồng Bảng ra vàng và tiến hành phá giá đồng bảng để tránh thất thoát nguồn dự trữ của mình. Tiếp sau hành động của Anh, Đức, Mỹ, Pháp... lần lượt tuyên bố thủ tiêu chế độ bản vị vàng hối đoái của mình.

3.2.3. Hệ thống tiền tệ quốc tế thứ 3 (1944-1971) - hệ thống Bretton Woods

Ngay sau khi Chiến tranh thế giới kết thúc, các nước đồng minh đã bắt đầu việc xây dựng một hệ thống tiền tệ quốc tế mới, nhằm thúc đẩy các quan hệ tiền tệ và thương mại quốc tế. Năm 1944, một hội nghị quốc tế được họp tại Bretton Woods (Mỹ) với sự tham gia của 44 quốc gia => hình thành nên hệ thống tiền tệ quốc tế mới là Bretton Woods.

Những đặc trưng cơ bản: Hệ thống tiền tệ quốc tế mới phải đáp ứng được một số yêu cầu cơ bản sau đây:

- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ đòi hỏi phải thành lập một tổ chức quốc tế với những chức năng và quyền hạn nhất định.

- Tỷ giá hối đoái phải ấn định cố định về mặt ngắn hạn nhưng có thể được điều chỉnh khi xuất hiện tình trạng: mất cân đối cơ bản.

- Để chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh một cách có hiệu quả các quốc gia phải có một số lượng dự trữ quốc tế lớn, phải có sự gia tăng vàng và các nguồn dự trữ bằng tiền.

- Tất cả các quốc gia phải tham gia vào một hệ thống thương mại đa phương tự do, sử dụng các đồng tiền tự do chuyển đổi.

Nguyên nhân sụp đổ: Hệ thống này cho rằng nội dung vàng của đồng tiền chủ chốt (USD) phải được duy trì. Điều đó đòi hỏi Mỹ phải có đủ dự trữ vàng để đáp ứng nhu cầu chuyển đôla Mỹ thành vàng của các NHTW nước ngoài. Do sự thất thoát ồ ạt nguồn vốn của Mỹ vào cuối năm 1970 và đầu năm 1971 do có nhận định rằng với mức thâm hụt cán cân thanh toán khổng lồ Mỹ sẽ phá giá đồng đôla.

3.2.4. Hệ thống tiền tệ quốc tế thứ 4 (Giamaiica)

Từ năm 1973, thế giới chuyển sang áp dụng TGHĐ thả nổi có quản lý. Các quốc gia thực hiện các biện pháp can thiệp trên thị trường ngoại hối để loại trừ những dao động tỷ giá ngắn hạn nhưng làm ảnh hưởng xấu đến các xu hướng dài hạn của chúng.

Năm 1976, hội nghị ủy ban Lâm thời IMF được triệu tập ở Giamaiica và đã thông qua quyết định sửa đổi điều lệ quỹ. Chế độ thả nổi TGHĐ có quản lý được chính thức thừa nhận.

Hệ thống tiền tệ quốc tế mới khác căn bản với hệ thống Bretton Woods về các nguyên tắc hoạt động chủ yếu. Trong hệ thống mới, vàng hoàn toàn bị loại khỏi thanh toán quốc tế, giá vàng chính thức bị bãi bỏ, không một đồng tiền nào còn nội dung vàng nữa $\Rightarrow$ đồng đôla Mỹ bị giảm sút mạnh nhưng nó vẫn giữ được chức năng là phương tiện thanh toán quốc tế chủ yếu. Đồng đô la còn được dùng để xác định mức ngang giá chính thức đối với một số quốc gia trên thế giới...

3.2.5. Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS)

Tháng 3-1979 hệ thống tiền tệ châu Âu được thành lập.

Mục tiêu của EMS là hình thành trong khuôn khổ cộng đồng kinh tế châu Âu một khu vực ổn định với đồng tiền riêng của nó, nhằm tạo ra một đối trọng với hệ thống tiền tệ quốc tế dựa trên bá quyền của Mỹ, bảo vệ cộng đồng trước sự bành trướng của đôla Mỹ trong các tài khoản châu Âu.

Chương V

LIÊN KẾT VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Những vấn đề chung về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế

1.1. Khái niệm và đặc trưng của liên kết kinh tế quốc tế

1.1.1. Khái niệm

Liên kết kinh tế quốc tế là quá trình xã hội hóa sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng mang tính chất quốc tế với sự tham gia của các chủ thể kinh tế quốc tế dựa trên các hiệp định đã thỏa thuận và ký kết để hình thành nên các tổ chức quốc tế với những cấp độ nhất định.

Sự hình thành liên kết kinh tế quốc tế với những tổ chức kinh tế nhất định nhằm phối hợp và điều chỉnh các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của các thành viên và lợi ích giữa các bên tham gia, giảm bớt sự khác biệt về điều kiện và trình độ phát triển giữa các bên, thúc đẩy quan hệ kinh tế quốc tế phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu.

1.1.2. Những đặc điểm cơ bản

Liên kết kinh tế quốc tế là hình thức phát triển tất yếu và ở cấp độ cao của phân công lao động quốc tế.

Liên kết kinh tế quốc tế là sự phối hợp mang tính chất liên quốc gia giữa những nhà nước độc lập có chủ quyền. Chính vì vậy, nó thường chịu sự điều tiết của các chính sách kinh tế của các Chính phủ.

Liên kết kinh tế quốc tế có vai trò đặc biệt quan trọng, làm dịu đi các mâu thuẫn, tạo ra các khu vực thị trường tự do cho các thành viên.

Liên kết kinh tế quốc tế với các loại hình liên kết cụ thể ở những cấp độ khác nhau cho phép các quan hệ hợp tác kinh doanh giữa các quốc gia thành viên ngày càng được mở rộng,

phát triển trong điều kiện cải thiện tốt hơn các ràng buộc về thương mại theo hướng mềm hóa; và nới lỏng hơn các hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Liên kết kinh tế quốc tế là bước quá độ trong quá trình vận động của nền kinh tế thế giới theo hướng toàn cầu hóa.

1.2. Bản chất và tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế

1.2.1. Khái niệm và bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế là sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, trong đó mối quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung của khối.

- Về bản chất, hội nhập kinh tế quốc tế được thể hiện chủ yếu ở một số mặt sau:

+ Là quá trình vừa hợp tác để phát triển, vừa đấu tranh rất phức tạp của các nước đang phát triển để bảo vệ lợi ích của mình về một trật tự công bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế và các công ty xuyên quốc gia.

+ Là quá trình xóa bỏ từng bước và từng phần các rào cản về thương mại và đầu tư giữa các quốc gia theo hướng tự do hóa kinh tế.

+ Một mặt tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, mặt khác buộc các doanh nghiệp phải có những đổi mới để nâng cao sức cạnh tranh.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các công cuộc cải cách ở các quốc gia, nhưng đồng thời cũng là yêu cầu, sức ép đối với các quốc gia trong việc đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế, đặc biệt là các chính sách và phương thức quản lý vĩ mô.

+ Tạo dựng các nhân tố mới và điều kiện mới cho sự phát triển của từng quốc gia và cộng đồng quốc tế.

+ Tạo điều kiện mở rộng thị trường, chuyển giao công nghệ và các kinh nghiệm quản lý.

1.2.2. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng khách quan

Để phát triển hầu hết các quốc gia trên thế giới đều điều chỉnh các chính sách theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới dỡ bỏ các rào cản thương mại, tạo điều kiện cho việc lưu chuyển các nguồn lực và hàng hóa tiêu dùng giữa các quốc gia ngày càng thuận lợi hơn, thông thoáng hơn. Chính vì vậy, hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng khách quan.

1.3. Các tác động của liên kết

1.3.1. Tác động tích cực

- Khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của các nước thành viên, hình thành cơ cấu kinh tế khu vực phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường phát triển các quan hệ thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu và nhập khẩu.

- Tạo được sự ổn định trong quan hệ giữa các nước nhằm đạt đến các mục tiêu của quá trình liên kết.

- Hình thành cơ cấu kinh tế quốc tế mới với những ưu thế về quy mô và nguồn lực phát triển, tạo việc làm cho dân cư và gia tăng phúc lợi cho toàn thể cộng đồng.

- Tạo động lực cạnh tranh, kích thích việc ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ mới ở các quốc gia và các doanh nghiệp.

- Điều chỉnh chính sách phát triển của các quốc gia để tương thích và phù hợp với chính sách phát triển của toàn thể liên kết.

- Tiết kiệm được các loại chi phí quản lý, chi phí hải quan, cửa khẩu và các loại chi phí giao dịch khác.

1.3.2. Tác động tiêu cực

- Tạo ra sự cạnh tranh giữa các nước thành viên khi hình thành một thị trường thống nhất, gây xáo trộn các quan hệ kinh tế đã được hình thành trong nền kinh tế của từng nước, làm phá sản doanh nghiệp và có thể ảnh đến công ăn việc làm của dân cư trong các nước thành viên.

- Gây ra tình trạng chia cắt thị trường thế giới, hình thành các nhóm lợi ích cục bộ và làm chậm tiến trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

1.4. Các hình thức của liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế

1.4.1. Căn cứ vào chủ thể tham gia

- Liên kết lớn: là loại hình liên kết giữa các quốc gia, trong đó các quốc gia thỏa thuận và ký kết với nhau các hiệp định để tạo nên khuôn khổ chung cho sự phối hợp và điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các quốc gia.

Kết quả hình thành nên các liên kết kinh tế quốc tế, các tổ chức kinh tế quốc tế theo 4 cấp độ: cấp độ tiểu khu vực, khu vực, liên khu vực, toàn cầu.

- Liên kết nhỏ: là loại hình liên kết giữa các công ty, các tập đoàn hay các doanh nghiệp của các nước khác nhau.

Kết quả là hình thành nên các công ty quốc tế, tập đoàn quốc tế, công ty xuyên quốc gia.

1.4.2. Căn cứ vào phương thức điều chỉnh liên quốc gia

- Liên kết giữa các nhà nước: là loại hình liên kết kinh tế quốc tế, trong đó các cơ quan lãnh đạo liên kết là đại biểu của các nước thành viên tham gia với những quyền hạn chế. Các quyết định của liên kết chỉ có tính chất tham khảo, còn quyết định cuối cùng là tùy thuộc vào quan điểm của mỗi Chính phủ.

- Liên kết siêu nhà nước: là loại hình liên kết kinh tế quốc tế, trong đó cơ quan lãnh đạo là đại biểu của các nước thành viên có quyền rộng lớn hơn so với liên kết giữa các nhà nước. Các quyết định của liên kết có tính chất bắt buộc đối với các nước thành viên.

1.4.3. Căn cứ vào đối tượng và mục đích của liên kết

- Khu vực Mậu dịch tự do (Free Trade Area - FTA) là hình thức liên kết kinh tế mà các thành viên cùng nhau thỏa thuận thống nhất một số vấn đề nhằm mục đích thực hiện tự do hóa thương mại về một hoặc một số nhóm mặt hàng nào đó.

Các thỏa thuận đó là:

Cắt giảm và tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và các biện pháp hạn chế số lượng với một phần các hàng hóa, dịch vụ khi buôn bán với nhau.

Mỗi thành viên trong nhóm có quyền độc lập, tự chủ trong quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.

VD: AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN)

NAFTA (Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ)

LAFTA (Khu vực mậu dịch tự do Mỹ Latinh)

- Liên minh thuế quan: là liên minh quốc tế nhằm tăng cường hơn nữa mức độ hợp tác giữa các nước thành viên so với FTA.

Các thỏa thuận trong liên minh thuế quan.

+ Xóa bỏ thuế quan và những hạn chế về mậu dịch khác giữa các quốc gia thành viên.

+ Thiết lập một biểu thuế quan chung của liên minh khi buôn bán với các quốc gia ngoài liên minh.

+ Vì có sự thống nhất về thuế quan nên không nảy sinh hiện tượng mậu dịch chênh hướng như trong FTA

VD: Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) thời kỳ trước năm 1992.

- Thị trường chung (CM) là một liên minh quốc tế ở cấp độ cao hơn liên minh thuế quan. ở mức độ liên kết này ngoài việc áp dụng các biện pháp tương tự như liên minh thuế quan, các thành viên còn thỏa thuận và cho phép tư bản, lao động được tự do di chuyển giữa các nước thành viên thông qua từng bước hình thành thị trường thống nhất.

VD: Liên minh châu Âu (EU) từ năm 1992, thị trường chung Nam Mỹ.

- Liên minh kinh tế (Economic union - EU) là một liên minh có mức độ cao hơn về sự tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ, tư bản và lực lượng lao động giữa các quốc gia thành viên so với thị trường chung.

- Có biểu thuế quan chung áp dụng với các nước không phải là thành viên.

+ Thực hiện thống nhất các chính sách tiền tệ, kinh tế, tài chính

VD: Liên minh: Benilux, Liên minh châu Âu từ năm 1994.

- Liên minh tiền tệ - MU: là một liên minh kinh tế tiến tới là thành lập một liên minh kinh tế chung với những đặc trưng sau:

+ Xây dựng chính sách kinh tế chung, trong đó có chính sách ngoại thương chung.

+ Hình thành đồng tiền chung thống nhất thay thế cho đồng tiền riêng của mỗi nước.

+ Xây dựng chính sách lưu thông tiền tệ thống nhất.

+ Xây dựng hệ thống ngân hàng chung thay thế ngân hàng trung ương của các nước thành viên.

+ Xây dựng chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng chung đối với các nước ngoài liên minh và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

1.5. Tác động của liên minh thuế quan

1.5.1. Liên minh thuế quan với việc tạo lập mậu dịch

- Thực hiện liên minh thuế quan giữa một nhóm nước đem lại những lợi ích sau:

+ Tạo lập quan hệ mậu dịch mới giữa các nước thành viên.

+ Mở rộng hơn nữa khả năng xuất nhập khẩu hàng hóa của các nước thành viên với các nước trong khu vực khác trên thế giới.

+ Góp phần làm tăng phúc lợi thông qua thay thế các ngành, trước hết là ngành công nghệ của nước chủ nhà có chi phí cao bằng những quốc gia nhận được sau ưu đãi.

+ Lợi ích của người tiêu dùng cũng được tăng lên nhờ hàng hóa của các nước thành viên đưa vào nước chủ nhà luôn nhận được ưu đãi.

Người tiêu dùng của nước chủ nhà có thể mua được khối lượng hàng hóa lớn hơn với mức giá thấp hơn.

1.5.2. Liên minh thuế quan với việc chuyển hướng mậu dịch

Chuyển hướng mậu dịch là sự thay thế những nước cung cấp những sản phẩm cùng loại có chi phí thấp hơn nhưng được hưởng các chính sách ưu đãi bằng những nước cung cấp sản phẩm với chi phí cao hơn nhưng được hưởng sự ưu đãi của khối.

Sự chuyển hướng mậu dịch diễn ra phổ biến khi hình thành liên minh thuế quan vì khi đó các điều kiện buôn bán giữa các nước thành viên trong liên minh sẽ trở lên thuận lợi và hấp dẫn hơn trước.

Cụ thể: Các nước trong liên minh sẽ chuyển hướng nhập khẩu, không nhập khẩu sản phẩm của các quốc gia ngoài liên minh có giá thấp hơn mà chuyển sang nhập khẩu những sản phẩm cùng loại của các quốc gia trong liên minh dù giá cao hơn nhưng được hưởng các chính sách ưu đãi thuế quan.

1.5.3. Các lợi ích khác của liên minh thuế quan

- Tiết kiệm các chi phí về mặt quản lý hành chính do giảm bớt hoặc loại bỏ được các công việc kiểm tra, giám sát tại cửa khẩu biên giới, đơn giản hóa thủ tục hải quan giữa các nước trong liên minh.

- Thúc đẩy xuất nhập khẩu, góp phần tăng hiệu quả sản xuất của từng quốc gia và tạo lập thị trường tương đối ổn định giữa các quốc gia thành viên, cải thiện điều kiện thương mại giữa liên minh với phần còn lại của thế giới.

- Các liên minh thuế quan sẽ có điều kiện, cơ hội và tiếng nói nhiều hơn trong việc đàm phán thương mại quốc tế với các khối, các quốc gia thuộc phần còn lại của thế giới.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh trên quy mô quốc tế, khả năng đạt được hiệu quả kinh tế theo quy mô tối ưu cho từng ngành sản xuất, kinh doanh, mở rộng đầu tư nước ngoài.

2. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Asean) và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

2.1. Hiệp hội các nước Đông Nam Á

2.1.1. Ngày thành lập

Ngày 8/8/1967 tại Bangkok (Thái Lan), các bộ trưởng ngoại giao của 5 nước Thái Lan, Indonexia, Malaixia, Philipin và Singapo đã ký kết Bản tuyên bố Bangkok đánh dấu sự ra đời của hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Asean).

2.1.2. Mục tiêu thành lập

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa trong khu vực thông qua các chương trình hợp tác.
- Đảm bảo ổn định chính trị và phát triển kinh tế trong khu vực, chống lại các thế lực thù địch bên ngoài.
- Là diễn đàn để giải quyết tranh chấp và xung đột trong khu vực.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức gồm có

- Các cơ quan hoạch định chính sách bao gồm: hội nghị cấp cao Asean, hội nghị bộ trưởng kinh tế, các hội nghị bộ trưởng các ngành khác...
- Các ủy ban của Asean gồm có: ủy ban thường trực Asean, các ủy ban hợp tác chuyên ngành.
- Các ban thư ký Asean gồm có: Ban Thư ký Asean quốc tế và Ban Thư ký Asean quốc gia...

2.1.4. Nguyên tắc hoạt động chủ yếu

(1) Các nguyên tắc làm nền tảng cho quan hệ giữa các quốc gia thành viên với bên ngoài.

- Tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các dân tộc.
- Không can thiệp vào nội bộ của nhau.

- Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

- Hợp tác với nhau một cách có hiệu quả.

(2) Các nguyên tắc điều phối hiệp hội:

- Nguyên tắc nhất trí: nguyên tắc này quy định mọi quyết định về các vấn đề quan trọng chỉ được coi là của Asean khi được tất cả các thành viên nhất trí tham gia.

- Nguyên tắc bình đẳng được thể hiện trên hai mặt:

Thứ nhất, các nước thành viên Asean dù ở trình độ phát triển nào đều bình đẳng với nhau trong nghĩa vụ đóng góp cũng như chia sẻ quyền lợi.

Thứ hai, hoạt động của tổ chức Asean được duy trì trên cơ sở luân phiên, các chức chủ tọa các cuộc họp của Asean cũng như địa điểm tổ chức cuộc họp được phân công giữa các nước thành viên theo vần: A, B, C của tiếng Anh.

2.2. Khu vực Mậu dịch tự do Asean (AFTA).

2.2.1. Quá trình thành lập

Tháng 1/1992, tại Hội nghị thượng đỉnh Asean lần thứ IV tổ chức tại Singapo các nguyên thủ quốc gia Asean đã có một bước tiến quan trọng nhằm nâng cao hơn nữa mức độ hợp tác trên lĩnh vực thương mại của Asean, đó là thành lập Khu vực Mậu dịch tự do Asean (AFTA), thông qua việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT).

2.2.2. Mục tiêu của AFTA

- Tự do hóa thương mại trong khối Asean bằng cách xóa bỏ hàng rào thuế quan xuống còn 0-5%, đồng thời xóa bỏ những hạn chế về định lượng và các hàng rào phi thuế quan khác, qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại, tạo lập một khu vực thương mại tự do Asean.

- Thu hút nước ngoài vào Asean cũng như thúc đẩy đầu tư trong Asean.

- Mở rộng thương mại với các nước trên thế giới.

' 2.2.3. Để thực hiện thành công AFTA, các nước Asean đã ký hiệp định về việc thực hiện CEPT

Mục tiêu của CEPT:

- Cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các nước thành viên. Cụ thể:

+ Hàng rào thuế quan: Cắt giảm thuế xuống 0-5%

+ Hàng rào phi thuế quan:

- Dỡ bỏ các hạn chế về số lượng ngay sau khi hàng hóa được hưởng ưu đãi theo CEPT.

- Dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan khác trong vòng 5 năm sau khi hàng hóa được hưởng ưu đãi theo CEPT.

- Đơn giản hóa các thủ tục hải quan, thống nhất biểu thuế quan và hệ thống tính giá hải quan, xây dựng hệ thống luồng xanh hải quan.

Nội dung của CEPT:

- Lịch trình cắt giảm thuế quan: tại hội nghị thượng đỉnh lần thứ VI tổ chức tại Hà Nội vào tháng 12/1988, Asean quy định các nước thành viên sẽ thực hiện cắt giảm thuế xuống còn 0-5% trong vòng 10 năm. Sau khi các sản phẩm được hưởng ưu đãi theo Cept thì sẽ dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan trong vòng 5 năm.

VD: Việt Nam thực hiện từ ngày 1/1/1996 đến ngày 1/1/2006.

- Danh mục các sản phẩm CEPT:

+ Danh mục cắt giảm thuế ngay (IL): là danh mục bao gồm các sản phẩm mà các nước đã sẵn sàng cắt giảm thuế ngay.

+ Danh mục loại trừ tạm thời (TEL): là danh mục bao gồm các sản phẩm mà các nước chưa sẵn sàng giảm thuế ngay. Các sản phẩm trong danh mục này không được hưởng nhượng bộ từ các nước thành viên. Tuy nhiên, danh mục này chỉ có tính chất tạm thời và trong vòng 5 năm kể từ năm bắt đầu thực hiện, các mặt hàng trong TEL sẽ được chuyển dần sang IL, mỗi năm chuyển 20% số mặt hàng.

+ Danh mục nhạy cảm (SL): là danh mục bao gồm các mặt hàng nông sản chưa chế biến mà từng nước cho là nhạy cảm đối với nền kinh tế của mình.

Các sản phẩm trong danh mục này sẽ được đối xử theo các quy định của hiệp định về nông sản của WTO.

+ Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL): bao gồm các mặt hàng không tham gia CEPT.

VD: Các mặt hàng ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, đạo đức xã hội, cuộc sống và sức khỏe của con người, động thực vật; ảnh hưởng đến việc bảo tồn các giá trị văn hóa - nghệ thuật, di tích lịch sử, khảo cổ học, tôn giáo...

3. Liên minh châu Âu (EU - Eupropean Union)

3.1. Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Liên minh châu Âu là cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC). EEC được thành lập ngày 25/3/1957 và có hiệu lực từ ngày 1/1/1958.

Ngày 1/1/1958: khi mới thành lập gồm 6 nước: Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan và Luxembua.

Ngày 1/1/1973: Anh, Đan mạch, Ireland gia nhập.

Ngày 1/1/1980: Hi Lạp gia nhập.

Năm 1985: Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha gia nhập.

Năm 1992, EEC được gọi là EC (Cộng đồng châu Âu).

Ngày 1/1/1993: EC đổi tên thành EU với mục đích xây dựng một liên minh tiền tệ và kinh tế chặt chẽ.

3.2. Liên minh tiền tệ châu Âu

Liên minh tiền tệ châu Âu được phát triển trên cơ sở hệ thống tiền tệ châu Âu ra đời vào ngày 13/3/1979 với sự tham gia của 8 nước: Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Luxembua, Đan Mạch, Italia và Ireland, tiếp theo là Hy Lạp (1981), Anh (1990)...

Hệ thống tiền tệ châu Âu được cấu thành bởi hai yếu tố chính: là đồng ECU và hệ thống tỷ giá hối đoái. Đồng ECU

giữ vai trò là phương tiện dự trữ và cơ sở xác định tỷ giá giữa các đồng tiền.

Đến tháng 1/1999 đồng EURO chính thức ra đời, Ngân hàng Trung ương châu Âu chính thức đi vào hoạt động.

Ngày 1/1/2002 đồng EURO tiền mặt được đưa vào lưu hành và việc đổi tiền trong khu vực EURO diễn ra trong 6 tháng. Từ ngày 1/7/2002, các đồng tiền của 11 nước thành viên chấm dứt sự tồn tại nhường chỗ hoàn toàn cho đồng EURO.

Theo hiệp ước Maastricht, các thành viên phải đạt 5 tiêu chuẩn hội tụ mới được tham gia liên minh tiền tệ:

- Lạm phát không vượt quá 1,5% so với mức lạm phát trung bình của 3 nước có tỷ lệ lạm phát thấp nhất.
- Lãi suất dài hạn không vượt quá 2% so với mức lãi suất trung bình của 3 nước có lãi suất dài hạn thấp nhất.
- Thâm hụt ngân sách không quá 3% GDP.
- Nợ Nhà nước không quá 60% GDP.
- Đồng bản tệ không được phá giá trong hai năm liên tục, chỉ được dao động trong giới hạn cho phép với biên độ 15%.

4. Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

4.1. Hoàn cảnh ra đời

Tháng 11/1989 Hội nghị bộ trưởng các nước châu Á - Thái Bình Dương lần thứ nhất được tổ chức tại Cenberra, thông qua tuyên bố thành lập APEC với sự tham gia của 12 nước: Mỹ, Nhật Bản, Canada, ôxtraylia, Hàn Quốc, Newzealand, Singapo, Thái lan, Malaixia, Philippin, Indonixea, Brunei.

1991: Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông gia nhập.

1993: Mêhicô, Papua, New Ghinê gia nhập

1994: Chile gia nhập.

1998: Việt Nam, Pêru, Nga gia nhập.

Đến nay đã có tới 21 quốc gia và vùng lãnh thổ gia nhập APEC.

4.2. Mục tiêu hoạt động

- Tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực vào năm 2020.

- Tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa hai khu vực phát triển.

- Hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế và kỹ thuật nhằm hỗ trợ nhau phát triển, phát huy những thành tựu tích cực mà nền kinh tế của các nước trong khu vực đã tạo ra nhiều lợi ích của cả khu vực và thế giới. Mười ba lĩnh vực hợp tác của APEC:

+ Phát triển nguồn nhân lực.

+ Khoa học kỹ thuật ứng dụng trong công nghệ.

+ Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Hỗ trợ đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng về kinh tế.

+ Năng lượng, giao thông vận tải, viễn thông, du lịch, tạo cơ sở dữ liệu thông tin thương mại và đầu tư, xúc tiến thương mại, hợp tác và bảo tồn tài nguyên biển, ngư nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp.

4.3. Các nguyên tắc của APEC

4.3.1. Nguyên tắc tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại

- Nguyên tắc toàn diện: tiến trình tự do hóa và thuận lợi hóa toàn diện các lĩnh vực nhằm giải quyết tình trạng cản trở tiến trình thương mại và đầu tư tự do.

- Nguyên tắc phù hợp với GATT/WTO: quy trình tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư phải phù hợp với các luật lệ, cam kết của GATT/WTO.

- Nguyên tắc đồng đều: các thành viên mặc dù ở những trình độ phát triển kinh tế khác nhau, phải cùng cải cách và thực hiện các biện pháp để tự do hóa thương mại và đầu tư.

- Nguyên tắc cùng bắt đầu, quá trình liên tục và thời

gian biểu khác nhau: tất cả các thành viên phải cùng triển khai các biện pháp để đạt mục tiêu tự do hóa thương mại và đầu tư vào năm 2010 đối với các nước phát triển và năm 2020 đối với các nước đang phát triển.

- Nguyên tắc hiện trạng: các thành viên không được tăng thêm mức bảo hộ so với hiện trạng và phải giảm dần theo thời gian để tạo cơ sở dự báo cho việc thực hiện tự do hóa thương mại.

- Nguyên tắc linh hoạt: các thành viên phải linh hoạt trong quá trình thực hiện thời gian biểu theo mục tiêu đã thông qua. Nguyên tắc này cho phép các thành viên tùy theo trình độ phát triển kinh tế mà xây dựng thời gian biểu, lộ trình và biện pháp thực hiện thích hợp.

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử: các thành viên sẽ áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nước thành viên với nhau cũng như giữa các nước thành viên với các nước không thuộc APEC.

- Nguyên tắc công khai: tất cả các chính sách, biện pháp nhằm tự do hóa đều phải công khai để các thành viên có thể hiểu được nhau trong quá trình thực hiện lịch trình tự do hóa.

- Nguyên tắc hợp tác kỹ thuật: APEC chủ trương phát triển hợp tác kinh tế, kỹ thuật để thúc đẩy quá trình tự do hóa, phát triển khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ.

4.3.2. Các nguyên tắc đầu tư không ràng buộc của APEC

- Nguyên tắc công khai: Các thành viên phải công bố tất cả các luật lệ quy định và chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư.

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử: các thành viên đối xử với các nhà đầu tư bất kỳ một nền kinh tế nào không kém ưu đãi hơn so với các nhà đầu tư bất kỳ một nền kinh tế nào khác có cùng hoàn cảnh trong việc thành lập, mở rộng và

thực hiện các khoản đầu tư không gây tổn hại đến nghĩa vụ và các nguyên tắc quốc tế có liên quan.

- Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia: các thành viên sẽ đối xử với các nhà đầu tư trong nước có cùng hoàn cảnh trong việc hình thành, mở rộng thực hiện và bảo hộ các khoản đầu tư.

- Nguyên tắc khuyến khích đầu tư: các thành viên sẽ nới lỏng các quy định về sức khỏe, an toàn và môi trường để khuyến khích đầu tư nước ngoài.

- Nguyên tắc giải quyết tranh chấp: các tranh chấp được giải quyết thông qua hoạt động tư vấn và đàm phán giữa các bên tranh chấp. Nếu tranh chấp không giải quyết được thì sẽ thông qua thủ tục trọng tài phù hợp với các cam kết quốc tế của các thành viên thông qua cơ chế trọng tài mà hai bên chấp nhận.

- Nguyên tắc yêu cầu về hoạt động: các thành viên sẽ giảm thiểu việc sử dụng các biện pháp gây phiền hà cho việc mở rộng hoạt động thương mại và đầu tư.

- Nguyên tắc tránh đánh thuế hai lần: các thành viên sẽ tránh đánh thuế hai lần liên quan đến các khoản đầu tư nước ngoài.

- Nguyên tắc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các doanh nhân: những nhân viên kỹ thuật và quản lý nước ngoài được phép nhập cảnh và lưu trú tạm thời với mục đích tham gia vào các hoạt động liên quan đến đầu tư theo quy định và luật lệ phù hợp.

- Nguyên tắc chuyển tiền về nước và chuyển đổi ngoại tệ: cho phép chuyển đổi tự do và nhanh chóng các khoản tiền liên quan đến đầu tư nước ngoài như lợi nhuận, cổ tức, phí bản quyền, tiền trả nợ và tiền thanh lý tài sản.

- Nguyên tắc trưng thu và bồi thường: các thành viên không trưng thu các khoản đầu tư nước ngoài hay thực hiện

những biện pháp có hậu quả tương tự trừ trường hợp vì những mục đích xã hội phù hợp với luật pháp mỗi nước và luật quốc tế và phải bồi thường một cách đầy đủ.

- Nguyên tắc về thái độ của các nhà đầu tư: để các khoản đầu tư được tiến hành dễ dàng, các nhà đầu tư cần phải tuân thủ các luật lệ, quy định, chỉ thị hành chính và chính sách của nước tiếp nhận đầu tư cũng như các nhà đầu tư trong nước phải tuân thủ theo các luật lệ và các quy định này.

- Nguyên tắc loại bỏ trở ngại đối với xuất khẩu vốn: các thành viên đồng ý giảm thiểu những hàng rào thể chế và luật lệ đối với luồng vốn đầu tư di chuyển ra nước ngoài.

4.4. Cơ cấu tổ chức của APEC

APEC có các cơ quan sau đây:

- Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế APEC.

- Hội nghị bộ trưởng APEC.

- Hội nghị quan chức cao cấp.

- Ban Thư ký APEC.

- Ủy ban ngân sách và quản trị.

- Ủy ban thương mại và đầu tư.

- Ủy ban Kinh tế.

- Nhóm danh nhân.

- Hội đồng Tư vấn doanh nghiệp.

- Các nhóm công tác và các nhóm đặc trách.

5. Các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế WTO, IMF, ADB

5.1. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

5.1.1. Quá trình thành lập

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là một định chế mang tính toàn cầu về kinh tế và thương mại. WTO được

thành lập ngày 01/01/1995 kế tục và mở rộng phạm vi điều tiết thương mại quốc tế của hiệp định chung về thuế quan và thương mại GATT.

GATT là một hiệp định đa phương giữa các quốc gia nhằm thúc đẩy tự do hóa thương mại, được thiết lập tạm thời sau Chiến tranh thế giới lần hai. Mặc dù mang tính chất tạm thời nhưng GATT vẫn là một công cụ đa biên duy nhất điều chỉnh nền thương mại quốc tế từ năm 1948 tới khi thành lập WTO.

- Mục đích chủ yếu của GATT: Tự do hóa thương mại quốc tế bằng cách thông qua các vòng đàm phán thương mại, GATT tiến hành cắt giảm và đi đến loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, đồng thời đưa ra các luật lệ tạo cơ sở pháp lý để thúc đẩy thương mại quốc tế phát triển.

- Các nguyên tắc cơ bản của GATT:

+ Thương mại không có phân biệt đối xử.

+ Sự xâm nhập thị trường ngày càng tăng và có thể dự đoán trước.

+ Tăng cường cạnh tranh công bằng.

+ Khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế.

+ Mở cửa thương mại.

- Quá trình thành lập WTO.

Trong vòng đàm phán Uruguay, các nước thành viên của GATT đã quyết định thành lập WTO để thay thế cho GATT nhằm khắc phục những hạn chế của GATT. Như vậy, WTO ra đời là hiện thân cho kết quả của vòng đàm phán Uruguay.

Ngày 15/4/1994 Hội nghị cấp cao gồm 125 nước thành viên mà GATT đã ký Tuyên bố Marrakesh thành lập WTO.

WTO chính thức đi vào hoạt động vào ngày 01/01/1995 có trụ sở tại Gionevơ. Hiện nay, WTO có 148 nước thành viên (152).

Mục tiêu của WTO là tập hợp các quốc gia để đi tới một nền thương mại tự do có tính chất toàn cầu, điều chỉnh các hoạt động thương mại theo hướng ngăn chặn các hoạt động buôn bán thiếu lành mạnh.

Việt Nam gia nhập WTO chính thức vào ngày 11/01/2007.

5.2. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

IMF được thành lập cùng với Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD) tại hội nghị quốc tế và tài chính năm 1944. Điều lệ của IMF có hiệu lực từ ngày 27/12/1945 trụ sở của IMF đặt tại Oasinhton (Mỹ) và hai chi nhánh tại Pari, Gionevơ.

- Mục tiêu của IMF.

IMF được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động cho vay để cải thiện cán cân thanh toán, điều chỉnh cơ cấu kinh tế và điều tiết thế giới hoạt động theo đúng mục tiêu đặt ra.

Chức năng của IMF:

+ Chức năng giám sát: giúp các thành viên duy trì giá trị đồng tiền, xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ lành mạnh và ổn định.

+ Chức năng hỗ trợ tài chính: giúp các nước thành viên giải quyết khó khăn về mặt tài chính do thâm hụt cán cân quốc tế. Việc trợ giúp thường kèm theo những điều kiện chặt chẽ dưới các hình thức vay dự phòng, vay điều chỉnh cơ cấu (mức tối đa bằng 62,5% cổ phần đã góp), vay điều chỉnh mở rộng cơ cấu (mức tối đa bằng 255% cổ phần đã góp).

+ Chức năng tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp thông tin: giúp các nước thành viên đổi mới quản lý kinh tế, xây dựng chính sách tài chính tiền tệ, hệ thống thông tin, hệ thống pháp luật, đào tạo cán bộ.

Hiện tại IMF có 7 loại tín dụng sau:

(1) Tín dụng thông thường: cho vay để điều chỉnh kinh tế ngắn hạn. Mức cho vay tối đa là 100% mức cổ phần đã đóng góp, cho vay làm bốn đợt (mỗi đợt 25% tổng mức vay), thời hạn vay 5 năm và ân hạn 3 năm, lãi suất vay 6-7,5%/năm.

(2) Tín dụng bổ sung: cho vay để bù đắp thiếu hụt cán cân thanh toán. Mức cho vay là 100-350% cổ phần đã đóng góp với các điều kiện vay như tín dụng thông thường.

(3) Tín dụng dài hạn: cho vay để thực hiện điều chỉnh kinh tế trung hạn. Mức vay tối đa là 140% cổ phần đã góp, các khoản vay cấp theo tiến độ thực hiện, thời hạn vay là 10 năm và ân hạn 4 năm, lãi suất vay từ 6-7,5%/năm..

(4) Tín dụng bù đắp thất thu xuất khẩu: cho các nước đang phát triển khi bị thiếu hụt cán cân thương mại. Mức vay tối đa là 100% cổ phần đã góp, các điều kiện khác khi vay như tín dụng thông thường.

(5) Tín dụng duy trì dự trữ điều hòa: là tín dụng giúp các nước thành viên giữ giá sản phẩm xuất khẩu khi giá bán sản phẩm đó bị giảm để chờ giá sản phẩm tăng lên. Mức vay bằng nguồn thu xuất khẩu do sản phẩm đó đem lại, các điều kiện vay như tín dụng thông thường.

(6) Tín dụng điều chỉnh cơ cấu (SAF): tín dụng này chỉ dành cho các nước đang phát triển (có GDP 600 USD/người/năm) để thực hiện chương trình điều chỉnh cơ cấu được IMF chấp nhận. Mức vay vốn tối đa bằng 62,5% cổ phần đóng góp, vốn vay được rút 3 năm đầu với tỷ lệ lần lượt là 12,5%, 20%, 30%. Thời hạn được vay 10 năm và ân hạn 5,5 năm với lãi suất 0,5%/năm.

(7) Tín dụng điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAP): tín dụng dành cho các nước được vay SAF thì được phép vay ESAP (chỉ được vay ESAP khi rút vốn đợt hai của SAF). Mức vay

tối đa từ 110-225% cổ phần đóng góp với thời hạn vay 10 năm, ân hạn 5,5 năm và lãi suất 0,5%/năm.

5.3. Ngân hàng Phát triển châu Á - ADB.

ADB chính thức hoạt động từ ngày 19/12/1966 và được thành lập theo quyết định của Hội nghị Bộ trưởng về hợp tác kinh tế họp tháng 12/1963 tại Manila - Philippin dưới sự bảo trợ của Ủy ban kinh tế xã hội Châu Á- Thái Bình Dương (ESCAP). Trụ sở chính của ADB đặt tại Manila. Hiện nay, ADB có trên 60 thành viên trong và ngoài khu vực.

- Mục tiêu của ADB:

+ Cho vay vốn nhằm phát triển kinh tế của các nước đang phát triển ở châu Á.

+ Trợ giúp kỹ thuật để chuẩn bị thực hiện các dự án, các chương trình phát triển.

+ Đáp ứng yêu cầu trợ giúp bằng cách phối hợp chính sách và kế hoạch phát triển của các nước hội viên.

- Cơ cấu tổ chức của ADB gồm: hội đồng thống đốc, ban giám đốc (12 người do hội đồng thống đốc cử), văn phòng.

- Nguồn vốn của ADB.

+ Nguồn vốn thông thường (OCR): do vốn góp của các thành viên, các khoản dự trữ, thu nhập từ cho vay.

+ Quỹ đặc biệt (SF): do các nước thành viên có thu nhập cao đóng góp để giúp các nước thành viên có thu nhập dưới 200 USD/người/năm. Các nước này được vay ưu đãi. Quỹ đặc biệt có 3 loại: quỹ phát triển châu Á (ADF), quỹ trợ giúp kỹ thuật (TASF), quỹ đặc biệt của Nhật Bản (JSF).

- Chính sách cho vay của ADB: 2 loại

+ Cho vay theo trình độ phát triển gồm ba loại:

(1) Loại A: là các nước kém phát triển có thu nhập dưới

200USD/người/năm. Các nước này được vay ưu tiên ở quỹ đặc biệt, ngoài ra có thể vay ở nguồn vốn thông thường.

(2) Loại B: các nước đang phát triển ở mức trung bình, có tiềm lực phát triển. Các nước này được vay từ nguồn vốn thông thường và được vay một phần từ quỹ ADF, được vay từ quỹ ADF thì thời hạn vay là 32 năm, ân hạn 8 năm, lãi suất 1%/năm.

(3) Loại C: các nước đang phát triển có mức thu nhập cao và họ chỉ được vay từ quỹ OCR với lãi suất thị trường.

+ Cho vay ưu tiên theo ngành.

Trọng tâm của loại này (ADB) là các ngành nông nghiệp, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi, lâm nghiệp, chế biến thủy sản...

MỤC LỤC

Trang

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

- | | |
|---|----|
| 1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế | 5 |
| 2. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới | 7 |
| 3. Cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế | 11 |
| 4. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại | 15 |
| 5. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại | 20 |

Chương II

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- | | |
|--|----|
| 1. Khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế | 23 |
| 2. Một số học thuyết về thương mại quốc tế | 25 |
| 3. Chính sách thương mại quốc tế | 36 |
| 4. Các công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế | 37 |
| 5. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó | 43 |
| 6. Xu hướng tự do hóa thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế | 46 |
| 7. Đánh giá khái quát ngoại thương Việt Nam trong những năm đổi mới | 49 |

200USD/người/năm. Các nước này được vay ưu tiên ở quỹ đặc biệt, ngoài ra có thể vay ở nguồn vốn thông thường.

(2) Loại B: các nước đang phát triển ở mức trung bình, có tiềm lực phát triển. Các nước này được vay từ nguồn vốn thông thường và được vay một phần từ quỹ ADF, được vay từ quỹ ADF thì thời hạn vay là 32 năm, ân hạn 8 năm, lãi suất 1%/năm.

(3) Loại C: các nước đang phát triển có mức thu nhập cao và họ chỉ được vay từ quỹ OCR với lãi suất thị trường.

+ Cho vay ưu tiên theo ngành.

Trọng tâm của loại này (ADB) là các ngành nông nghiệp, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi, lâm nghiệp, chế biến thủy sản...

MỤC LỤC

Trang

Chương I **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ**

1. Giới thiệu khái quát về môn học kinh tế quốc tế	5
2. Những đặc điểm của nền kinh tế thế giới	7
3. Cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế	11
4. Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển kinh tế đối ngoại	15
5. Khả năng và điều kiện cần thiết để phát triển lĩnh vực kinh tế đối ngoại	20

Chương II **THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ CHÍNH SÁCH** **THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**

1. Khái niệm, nội dung và chức năng của thương mại quốc tế	23
2. Một số học thuyết về thương mại quốc tế	25
3. Chính sách thương mại quốc tế	36
4. Các công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế	37
5. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó	43
6. Xu hướng tự do hóa thương mại và xu hướng bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế	46
7. Đánh giá khái quát ngoại thương Việt Nam trong những năm đổi mới	49

Chương III

ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

1. Khái niệm và tác động của đầu tư quốc tế	51
2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài	54
3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	56
4. Một số vấn đề đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	63
5. Những định hướng và biện pháp để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	69

Chương IV

CÁN CÂN THỊ TRƯỜNG VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ

1. Cán cân thanh toán quốc tế	73
2. Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái	76
3. Hệ thống tiền tệ quốc tế	84

Chương V

LIÊN KẾT VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Những vấn đề chung về liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế	89
2. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Asean) và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)	96
3. Liên minh châu Âu (EU - European Union)	99
4. Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)	100
5. Các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế WTO, IMF, ADB	104

Giáo trình
KINH TẾ QUỐC TẾ

(DÙNG CHO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ VÀ CAO ĐẲNG NGHỀ)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - HÀ NỘI 2009

Địa chỉ: 175 Giảng Võ - Hà Nội

Tel: 04.37366214 Fax: 04.38515381

Email: nxbladong@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập:

BAN KT - CT - CĐ

Sửa bản in:

NGUYỄN QUỲNH MAI

Trình bày bìa:

ĐỖ VĂN ANH

In 2.000 cuốn, khổ 14.5cm x 20.5cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội. Đăng ký kế hoạch xuất bản số 1039-2009/CXB/63-155/LĐ ngày 11/11/2009, Quyết định xuất bản số 1410/QĐLK/LĐ. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.

BỘ GIÁO TRÌNH NGHỀ KẾ TOÁN

- Giáo trình Kinh tế vi mô
- Giáo trình Lý thuyết thống kê
- Giáo trình Lý thuyết tài chính
- Giáo trình Lý thuyết tiền tệ tín dụng
- Giáo trình Lý thuyết kế toán
- Giáo trình Kinh tế vĩ mô
- Giáo trình Quản trị doanh nghiệp
- Giáo trình Thống kê doanh nghiệp
- Giáo trình Thuế
- Giáo trình Tài chính doanh nghiệp
- Giáo trình Lập và phân tích dự án
- Giáo trình Kế toán quản trị
- Giáo trình Kiểm toán
- Giáo trình Tin học kế toán
- Giáo trình Quản trị học
- Giáo trình Marketing
- Giáo trình Kinh tế phát triển
- Giáo trình Kinh tế quốc tế
- Giáo trình Quản lý ngân sách



Công ty Thương mại Đông Nam

độc quyền phát hành trên phạm vi toàn quốc

Địa chỉ: 53D Hàng Bài * ĐT: 04.39437061 * FAX: 04.39437062

E-mail: dongnamecoltd@hn.vnn.vn - dongnam1@vnn.vn

Website:

www.dongnamtrading.com • www.dongnamtrading.vn

SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI HÀ NỘI:

NHÀ SÁCH KINH ĐỒ

93 Phùng Hưng - Hà Nội
ĐT: 04.39360822 * Fax: 04.39360823

E-mail: nhasachkinhdo@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo.com>

CỬA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU

VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN

3A Phan Huy Chú - Hà Nội
ĐT: 04.39331458 * Fax: 04.39341728

8 Phan Huy Chú - Hà Nội
ĐT: 04.39333553 * Fax: 04.39333554
E-mail: bieuamaudongnam@vnn.vn
<http://www.bieumauketoan.com>

SÁCH ĐƯỢC PHÂN PHỐI TẠI TP HỒ CHÍ MINH:

NHÀ SÁCH KINH ĐỒ 2

225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38547462 / 62997623 * Fax: 08.38547467
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo2.com>

CỬA HÀNG CUNG CẤP MẪU BIỂU

VÀ SỔ SÁCH KẾ TOÁN

225A Nguyễn Tri Phương - Phường 9
Quận 5 - Tp Hồ Chí Minh

ĐT: 08.32997624 * Fax: 08.38547467
E-mail: nhasachkinhdo2@vnn.vn
<http://www.nhasachkinhdo2.com>



Giá: 16.000đ